

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL
INDUSTRY – ENERGY GROUP
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
**PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES
CORPORATION**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/ No.: 1266 /PTSC-BTK
V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính Công ty
mẹ Quý 2/2026/ Ref: Disclosure of information
on the Separate financial statements for the 2nd
Quarter of 2026

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2026
Ho Chi Minh City, July 29, 2026

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/
The State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/
Ha Noi Stock Exchange,

1. Tên Công ty/ *Name of organization:* Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu
khí Việt Nam (PTSC)/ *PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC)*

2. Mã chứng khoán/ *Stock code:* **PVS**

3. Trụ sở chính/ *Head Office:* Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố
Hồ Chí Minh/ *5th Floor, 1-5 Le Duan Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam*

4. Điện thoại/ *Tel.:* (+84) 28 3910 2828

Fax: (+84) 28 3910 2929

5. Người thực hiện công bố thông tin/ *Person authorized to disclose information:*
Nguyễn Đức Thủy

6. Nội dung của thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính Quý 2/2026 của Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ
thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 29/7/2026 bao gồm Bảng cân đối kế toán,
Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính./
*The Separate financial statements for the 2nd Quarter of 2026 were issuing on July 29,
2026, including Separate balance sheet, Separate income statement, Separate cash flow
statement, Notes to the separate financial statements.*

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của BCTC Công ty mẹ Quý 2/2026 so với
Quý 2/2025./ *Explanation of fluctuations in net profit after tax of the Separate financial
statements for the 2nd Quarter of 2026 compared to the 2nd Quarter of 2025.*



7. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty PTSC vào ngày 29/7/2026 tại đường dẫn: www.ptsc.com.vn/ This information was published on PTSC's website on July 29, 2026, at: www.ptsc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information disclosed above is true and correct, and we take full legal responsibility for its content.*

Nơi nhận/ Recipients:

- UBCKNN, SGDCKHN/ SSC, HNX;
- Ban KS, HĐQT (b/c)/
BOS, BOD (for reporting) ;
- Ông Tổng Giám đốc (b/c)/
PTSC President & CEO (for reporting);
- PTGD Nguyễn Xuân Cường (b/c)/
Mr. Nguyen Xuan Cuong – Vice President;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu/ Archive: VT, BTK/DC, SEC.

Tài liệu gửi kèm/ Enclosed document:

- Báo cáo tài chính Công ty Mẹ Quý 2/2026/ the
Separate financial statements for the 2nd Quarter
of 2026;
- Công văn số 1262/PTSC-TCKT/ Letter No.:
1262/PTSC-TCKT.

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO
DISCLOSE INFORMATION**



Nguyễn Đức Thủy

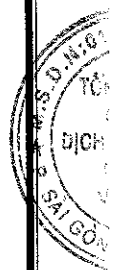




TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn – Phường Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B 01 - DN

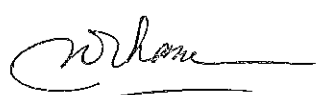
ĐVT: VND

31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	Trình bày/phân loại
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.901.401.760.445	11.988.943.288.811
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.118.420.753.416	4.549.605.820.531
1. Tiền	111		5.118.420.753.416	1.166.116.464.365
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.383.489.356.166
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	3.781.448.320.549	3.101.416.082.192
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.781.448.320.549	3.101.416.082.192
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.268.775.416.894	3.542.866.177.525
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.746.244.166.346	1.915.626.046.147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		980.586.740.106	696.856.971.682
3. Phải thu theo tiến độ Hợp đồng xây dựng	134		2.163.627.458.433	682.165.181.404
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	483.244.532.024	327.020.801.727
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(104.927.480.015)	(78.802.823.435)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	425.634.086.238	257.906.488.053
1. Hàng tồn kho	141		425.634.086.238	257.906.488.053
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		307.123.183.348	537.148.720.510
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.6a	33.778.219.100	25.744.306.293
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		211.344.964.248	449.305.102.504
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	99.311.713
4. Tài sản ngắn hạn khác	164	V.7	62.000.000.000	62.000.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.697.999.770.685	7.710.257.313.186
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		366.759.702.968	367.195.072.309
1. Phải thu dài hạn khác	215		366.759.702.968	367.195.072.309
II. Tài sản cố định	220		2.947.572.157.437	2.786.750.629.455
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.889.184.398.726	2.725.798.227.710
- Nguyên giá	222		7.918.876.255.988	7.540.582.797.514
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.029.691.857.262)	(4.814.784.569.804)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	58.387.758.711	60.952.401.745
- Nguyên giá	228		93.470.360.748	93.296.560.748
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(35.082.602.037)	(32.344.159.003)
III. Bất động sản đầu tư	240		304.240.328.960	309.950.298.127
- Nguyên giá	241		336.795.765.055	336.477.162.258
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(32.555.436.095)	(26.526.864.131)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		25.235.412.422	207.052.097.870
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.10	25.235.412.422	207.052.097.870
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		3.633.795.274.560	3.600.020.802.468
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.11	2.276.328.286.070	2.276.328.286.070
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.12	1.603.077.039.235	1.603.077.039.235
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.13	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	264	V.14	(248.610.050.745)	(282.384.522.837)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	31/12/2025 Trình bày/phân loại
VI. Tài sản dài hạn khác	270		420.396.894.338	439.288.412.957
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.6b	349.424.416.317	365.694.411.161
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.15	53.838.671.059	54.541.000.886
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		17.133.806.962	19.053.000.910
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		23.599.401.531.130	19.699.200.601.997

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	31/12/2025 Trình bày/phân loại
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.331.938.128.161	8.666.734.725.190
I. Nợ ngắn hạn	310		9.658.091.995.440	6.560.335.241.245
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	2.557.128.156.941	2.195.893.205.406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.546.639.080.764	1.057.052.679.107
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.17	8.676.523.674	8.699.761.374
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	158.471.486.147	219.476.751.480
5. Phải trả người lao động	315		608.848.854.137	451.531.303.060
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.19	2.699.659.941.623	1.135.738.637.505
7. Phải trả theo tiến độ Hợp đồng xây dựng	318		276.535.862.355	238.407.228.203
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.20	303.646.384.397	279.634.449.469
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.21a	467.845.881.090	157.767.553.594
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.22a	85.566.076.839	97.118.649.393
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		945.073.747.473	719.015.022.654
II. Nợ dài hạn	330		2.673.846.132.721	2.106.399.483.945
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		825.073.669.260	870.553.669.260
2. Phải trả dài hạn khác	338		576.553.858	116.553.858
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.21b	1.256.264.872.216	666.658.024.013
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.22b	589.730.137.387	565.863.236.814
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		2.200.900.000	3.208.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.267.463.402.969	11.032.465.876.807
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	11.267.463.402.969	11.032.465.876.807
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.114.200.990.000	5.114.200.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.114.200.990.000	5.114.200.990.000
2. Thặng dư vốn	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.551.198.330.536	3.843.294.770.519
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.562.447.022.433	2.035.353.056.288
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		981.179.496.267	553.886.656.252
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		581.267.526.166	1.481.466.400.036
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		23.599.401.531.130	19.699.200.601.997



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập



Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán



 Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 07 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ
QUÝ 2 NĂM 2026

Mẫu số B 02 - DN

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025 (Trình bày/phân loại lại)	Lũy Kế Năm 2026	Lũy Kế Năm 2025 (Trình bày/phân loại lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.634.633.304.634	3.715.078.022.074	7.517.148.174.401	6.929.687.272.008
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.002.373.650	-	2.067.146.650	239.722.556
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	3.633.630.930.984	3.715.078.022.074	7.515.081.027.751	6.929.447.549.452
4. Giá vốn hàng bán	11	3.528.882.596.319	3.316.647.266.382	7.084.349.104.335	6.290.351.628.566
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	104.748.334.665	398.430.755.692	430.731.923.416	639.095.920.886
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	288.570.302.764	310.898.445.634	503.053.576.478	779.674.553.630
7. Chi phí tài chính	23	(9.478.806.056)	58.488.219.376	4.178.495.847	129.183.335.070
Trong đó: chi phí đi vay	24	17.112.697.592	15.001.111.607	30.849.924.119	30.381.771.284
8. Chi phí bán hàng	25	17.847.403.383	193.222.159.269	36.231.275.949	367.247.633.284
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	371.067.292.723	184.101.033.040	579.279.508.206	377.987.977.111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	13.882.747.379	273.517.789.641	314.096.219.892	544.351.529.051
11. Thu nhập khác	31	458.449.803.388	1.750.549.616	458.803.611.824	4.386.881.027
12. Chi phí khác	32	8.935.193.250	(18.871.391)	10.047.196.668	1.063.224.667
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác	40	449.514.610.138	1.769.421.007	448.756.415.156	3.323.656.360
14. Lợi nhuận trước thuế	50	463.397.357.517	275.287.210.648	762.852.635.048	547.675.185.411
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	119.552.966.422	29.673.504.407	180.882.779.055	69.737.422.042
16. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	(3.615.778.644)	18.901.496.476	702.329.827	20.573.342.737
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	347.460.169.739	226.712.209.765	581.267.526.166	457.364.420.632

Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lậpNguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán

Trần Hồ Bắc

Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

Mẫu số B 03 - DN

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	762.852.635.048	547.675.185.411
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	231.505.938.044	150.583.438.084
- Các khoản dự phòng	4.664.512.507	442.523.192.313
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(36.752.654.117)	(90.673.690.826)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(453.010.679.574)	(654.579.298.559)
- Chi phí đi vay	30.849.924.119	30.381.771.284
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	540.109.676.027	425.910.597.707
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(2.513.539.076.639)	(761.341.570.166)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(122.398.111.634)	569.738.879.547
- Tăng, giảm các khoản phải trả	2.520.824.987.424	366.441.235.311
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	24.975.075.323	56.422.827.573
- Chi phí đi vay đã trả	(27.658.718.489)	(32.031.855.365)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(204.706.616.928)	(116.861.978.308)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(122.195.827.095)	(94.151.653.529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	95.411.387.989	414.126.482.770
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(234.599.242.023)	(204.341.767.796)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.000.000	1.736.764.143
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(3.471.500.000.000)	(3.023.500.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	2.817.000.000.000	2.341.000.000.000
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	94.392.067.055
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	431.748.441.217	519.478.754.993
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(457.345.800.806)	(271.234.181.605)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền thu từ đi vay	978.568.952.496	746.701.681.783
- Tiền trả nợ gốc vay	(78.883.776.797)	(769.294.315.857)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(17.518.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	899.685.175.699	(22.610.152.374)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	537.750.762.882	120.282.148.791
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	4.549.605.820.531	5.443.519.316.721
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	31.064.170.003	99.628.417.460
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	5.118.420.753.416	5.663.429.882.972

Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lậpNguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toánTrần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN KHÁI QUÁT**I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 15, được Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 01 năm 2026.

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS, theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Tổng công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) ("Tập đoàn").

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô ("FSO"), tàu chứa và xử lý dầu thô ("FPSO");
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; và
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ;
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp - năng lượng tái tạo.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của là trong vòng 12 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Đơn vị trực thuộc Tổng công ty

1. Các Chi nhánh:

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Toà nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Chi nhánh Cảng Dầu khí và Dịch vụ Năng lượng tái tạo – Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Số 65A, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Đại Ngãi, TP. Cần Thơ	100,00	100,00
Chi nhánh PTSC Miền Trung – Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (*)	Cảng Hòn La, Xã Phú Trạch, Tỉnh Quảng Trị	100,00	100,00
Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Khách sạn Dầu khí, Số 09 Hoàng Diệu, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00
PTSC Abu Dhabi (**)	Phòng 1721, tầng 17, The Offices Word Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE	100,00	100,00

(*) Ngày 23/12/2025, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã thông qua Nghị quyết số 1006/NQ-PTSC-HĐQT về việc Phương án tái cấu trúc Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình, theo đó, Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình được đổi tên thành Chi nhánh PTSC Miền Trung – Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh của Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị cấp ngày 26/12/2025 với Mã số chi nhánh 0100150577-022. Ngày 23/12/2025, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 1007/QĐ-PTSC-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng, theo đó, Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng sẽ chấm dứt hoạt động từ ngày 31/12/2025 và thực hiện bàn giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ cho Chi nhánh PTSC Miền Trung – Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam từ ngày 01/01/2026.



(**) Ngày 13/10/2025, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 826/QĐ-PTSC-HĐQT về việc không gia hạn Giấy phép đăng ký kinh doanh tại UAE của Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Trung Đông. Theo đó, PTSC Abu Dhabi hoạt động tại UAE đến hết ngày 21/3/2026, Tổng công ty đã thực hiện các thủ tục chấm dứt hoạt động của PTSC Abu Dhabi theo quy định.

2. Văn phòng đại diện:

Tên Văn phòng đại diện	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Văn phòng Đại diện Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội	100,00	100,00

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Tổng công ty (Báo cáo tài chính) được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính lần lượt đều được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

157
NG
LÀ
Y T
KH
NAM
P.H



3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính đến ngày đáo hạn.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.



Công ty liên kết là công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó trong đó ảnh hưởng đáng kể là quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đối với khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thu hồi.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng công ty áp dụng theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn của hàng tồn kho trên sổ kế toán.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong năm.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính.

7. Tài sản cố định

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:



	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 12
Thiết bị quản lý, tài sản khác	03 - 05
Phần mềm máy tính	03 - 06
TSCĐ vô hình khác	03

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

8. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của



một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.



14. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới phát sinh các sự kiện đã xảy ra. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế, và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

15. Doanh thu và thu nhập khác**a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Tổng công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Tổng công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường, và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là các chi phí này đã phát sinh trong năm tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối năm tài chính. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

b. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

c. Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

17. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng công ty.

19. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam.

20. Trình bày lại Báo cáo tài chính riêng năm trước

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC về việc hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp (Thông tư 99). Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính 2026 sẽ được lập trên cơ sở hướng dẫn của Thông tư 99, nên Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính 2025 sẽ được trình bày phân loại lại một số khoản mục tại Thuyết minh số VII.



V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND (phân loại lại)
Tiền mặt	1.889.352.387	3.832.718.406
Tiền gửi không kỳ hạn	5.116.531.401.029	1.162.283.745.959
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.854.450.903.943	76.476.058.996
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	925.365.201.927	430.353.402.398
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	858.819.742.667	4.216.026.726
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	758.882.000.438	218.008.706.768
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	264.154.422.444	1.037.947.700
Ngân hàng Mizuho Việt Nam	183.967.000.000	182.539.000.000
Khác	270.892.129.610	249.652.603.371
Các khoản tương đương tiền	-	3.383.489.356.166
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	1.367.542.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	625.848.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	865.540.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	521.540.000.000
Ngân hàng Khác	-	3.019.356.166
Tổng	5.118.420.753.416	4.549.605.820.531

Tiền ngoại tệ bao gồm Tiền gửi không kỳ hạn và Tiền mặt: 180.229.773 USD; 244.678 GBP; 1.443 EUR và 1.528.187 RUB.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND (phân loại lại)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
Ngân hàng TMCP An Bình	1.254.000.000.000	854.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	951.000.000.000	995.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải	844.000.000.000	209.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu	277.000.000.000	315.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	264.000.000.000	260.770.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	131.430.000.000	130.385.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á	-	293.000.000.000
Ngân hàng Khác	60.018.320.549	44.261.082.192
Tổng	3.781.448.320.549	3.101.416.082.192

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2026 VND		31/12/2025 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	675.639.265.662	-	256.077.658.992	-
Các công ty con của Tổng công ty	285.331.342.768	-	123.011.784.576	-
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam	223.001.212.465	-	114.081.187.699	-
Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97&02/97)	152.425.885.958	-	75.931.616.833	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	102.022.156.399	(4.746.854.251)	65.892.294.036	(22.419.062.673)
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	97.766.794.648	-	80.169.050.364	-
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	95.976.517.185	-	50.084.597.536	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	92.682.690.603	-	98.463.498.649	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	91.099.353.371	-	87.608.083.656	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	85.586.802.040	(7.710.432.017)	73.959.105.907	(7.712.282.017)
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	65.259.487.533	-	21.728.969.352	-
VPĐH Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited tại Tp.Hồ Chí Minh	59.283.028.268	-	19.605.397.623	-
Sea Energy Marine Services LLC	51.751.490.922	(20.165.797.349)	51.340.014.790	(12.241.500.862)
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	(37.203.110.659)	37.203.110.659	(15.098.497.832)
Astro Offshore Ship Management Private Limited	37.144.398.573	-	24.750.278.906	-
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	35.912.344.662	-	20.021.964.903	-
Enterprize Energy Private Limited	34.618.148.994	(7.854.137.271)	34.618.148.994	(6.672.902.384)
Tổng công ty Khí Việt Nam	32.703.289.656	-	49.797.303.122	-



A member of PETROVINA

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

	30/6/2026		31/12/2025	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Hoàn Vũ	31.852.304.810	-	4.447.351.478	-
VPĐH Murphy Cuu Long Tay Oil Company Limited tại Tp.Hồ Chí Minh	28.840.497.864	-	42.210.560.028	-
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	28.620.610.606	-	30.111.246.060	-
Công ty CP Dịch vụ Công trình ngầm Thăng Nhất	28.086.854.948	-	11.943.581.208	-
Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng	27.909.007.249	-	114.662.628	-
PVD Baker Hughes Company Limited	22.595.310.081	-	17.091.136.073	-
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	20.391.884.440	-	20.938.413.235	-
Halliburton International Gmbh	19.252.882.571	-	7.497.207.432	-
Công ty CP Dịch Vụ Biển Tân Cảng	18.390.717.512	-	1.283.126.782	-
FPSO Tech Sdn Bhd	14.757.952.157	-	15.729.906.245	-
Rosemary Oversea Limited	14.347.784.270	-	1.226.248.680	-
Khác	235.791.039.472	(26.705.430.492)	478.688.539.701	(14.658.577.667)
Tổng	2.746.244.166.346	(104.385.762.039)	1.915.626.046.147	(78.702.311.915)

4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND		31/12/2025 VND (phân loại lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Doanh thu trích trước cho dịch vụ đã cung cấp:	298.909.645.456	-	204.339.793.013	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	75.576.359.984	-	2.997.201.277	-
VPDH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh	41.405.878.711	-	245.859.110	-
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	22.240.680.045	-	-	-
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	18.867.849.776	-	12.229.842.898	-
VPDH Murphy Cuu Long Tay Oil Company Limited tại Tp.Hồ Chí Minh	18.765.500.512	-	494.528.960	-
Công ty Hoàn Vũ	15.050.588.303	-	1.456.877.475	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	14.061.270.910	-	3.109.574.183	-
VPDH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	11.030.313.100	-	6.940.072.036	-
Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97&02/97)	10.355.456.673	-	4.175.111.495	-
VPDH Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited tại Tp.Hồ Chí Minh	8.623.394.956	-	2.276.168.065	-
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	8.065.550.000	-	68.581.637.461	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	7.075.625.453	-	13.443.366.703	-
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	6.912.752.019	-	10.517.877.124	-
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	4.511.663.325	-	35.922.371.350	-
Khách hàng khác	46.382.801.689	-	41.949.304.876	-



A member of PTSC VIETNAM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

	30/6/2026 VND		31/12/2025 VND (phân loại lại)	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
Phải thu từ công ty con	76.702.027.528	-	41.101.025.369	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	10.632.042.898	-	10.632.042.898	-
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện để khấu trừ	35.881.554.966	-	14.303.083.998	-
Phải thu Khác	51.103.221.176	(541.717.976)	56.644.856.449	(100.511.520)
Tổng	483.244.532.024	(541.717.976)	327.020.801.727	(100.511.520)



5. Hàng tồn kho

	30/6/2026		31/12/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	348.906.416.791	-	146.577.378.137	-
Nguyên vật liệu tồn kho	71.235.260.782	-	70.414.958.308	-
Công cụ, dụng cụ	2.085.906.644	-	2.766.039.636	-
Hàng đang đi trên đường	-	-	35.281.212.859	-
Hàng hóa	3.406.502.021	-	2.866.899.113	-
Cộng	425.634.086.238	-	257.906.488.053	-

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến Dự án, dịch vụ như sau:

	30/6/2026
	VND
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công XD, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	245.704.209.117
Dự án Xuất khẩu Năng lượng tái tạo ngoài khơi từ Việt Nam sang Singapore	32.198.856.688
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B _HD Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	28.460.537.710
Dự án Nhà máy điện Long Phú 1	21.619.672.481
Khác	20.923.140.795

6. Chi phí chờ phân bổ

	30/6/2026	31/12/2025
	VND	VND
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn:		
Tiền bảo hiểm	9.585.871.527	4.349.034.773
Chi phí sử dụng bản quyền phần mềm	4.762.354.907	9.010.905.522
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	9.790.157.808	1.928.984.966
Công cụ, dụng cụ	3.945.773.683	1.219.221.436
Thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu	875.804.149	6.958.695.234
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.818.257.026	2.277.464.362
Tổng	33.778.219.100	25.744.306.293

	30/6/2026	31/12/2025
	VND	VND
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn:		
Tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	238.783.429.752	242.269.508.454
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	78.917.557.032	80.161.617.174



	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	21.641.361.637	32.802.201.196
Công cụ, dụng cụ	3.523.979.108	4.465.082.182
Thuê đất tại Cảng Sơn Trà	2.688.295.489	2.730.592.375
Chi phí sử dụng bản quyền phần mềm	2.187.352.549	2.477.595.231
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.682.440.750	787.814.549
Tổng	349.424.416.317	365.694.411.161

7. Tài sản ngắn hạn khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV"), trước ngày 18 tháng 12 năm 2024 là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("Oceanbank"), số tiền 62.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 62.000.000.000 đồng) đang tạm ngừng giao dịch. Ngày 17 tháng 10 năm 2024, Oceanbank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho Ngân hàng TMCP Quân đội ("MBBank") và sau đó được đổi tên thành MBV. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và MBBank.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2026	1.521.140.292.121	622.879.340.468	5.273.241.104.601	119.418.412.553	3.903.647.771	7.540.582.797.514
Tăng trong kỳ	119.650.443.697	125.223.862.565	206.015.134.508	3.112.992.778	-	454.002.433.548
Mua trong kỳ	-	2.297.262.049	8.170.141.178	3.112.992.778	-	13.580.396.005
Đầu tư XDCB hoàn thành	119.650.443.697	122.926.600.516	197.844.993.330	-	-	440.422.037.543
Giảm trong kỳ	72.609.190.565	-	3.099.784.509	-	-	75.708.975.074
Thanh lý, nhượng bán	4.731.851.079	-	3.099.784.509	-	-	7.831.635.588
Tài sản cho thuê tài chính	67.877.339.486	-	-	-	-	67.877.339.486
Số dư tại 30/6/2026	1.568.181.545.253	748.103.203.033	5.476.156.454.600	122.531.405.331	3.903.647.771	7.918.876.255.988
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2026	1.134.158.387.336	205.979.648.791	3.381.722.639.042	90.026.696.839	2.897.197.796	4.814.784.569.804
Tăng trong kỳ	15.472.728.207	36.506.374.258	163.240.216.047	7.307.641.368	211.963.166	222.738.923.046
Khấu hao trong kỳ	15.472.728.207	36.506.374.258	163.240.216.047	7.307.641.368	211.963.166	222.738.923.046
Giảm trong kỳ	4.731.851.079	-	3.099.784.509	-	-	7.831.635.588
Thanh lý, nhượng bán	4.731.851.079	-	3.099.784.509	-	-	7.831.635.588
Số dư tại 30/6/2026	1.144.899.264.464	242.486.023.049	3.541.863.070.580	97.334.338.207	3.109.160.962	5.029.691.857.262
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2026	386.981.904.785	416.899.691.677	1.891.518.465.559	29.391.715.714	1.006.449.975	2.725.798.227.710
Số dư tại 30/6/2026	423.282.280.789	505.617.179.984	1.934.293.384.020	25.197.067.124	794.486.809	2.889.184.398.726

Tại ngày 30/6/2026 nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 3.797 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.773 tỷ đồng) và Công ty mẹ đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với giá trị còn lại là 827 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.056 tỷ đồng).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2026	50.773.905.500	42.202.815.248	319.840.000	93.296.560.748
Tăng trong năm	-	493.640.000	-	493.640.000
Mua trong năm	-	173.800.000	-	173.800.000
Phân loại lại	-	319.840.000	-	319.840.000
Giảm trong năm	-	-	319.840.000	319.840.000
Phân loại lại	-	-	319.840.000	319.840.000
Số dư tại 30/6/2026	50.773.905.500	42.696.455.248	-	93.470.360.748
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2026	510.621.850	31.670.056.559	163.480.594	32.344.159.003
Tăng trong năm	13.102.200	2.888.821.428	-	2.901.923.628
Khấu hao trong năm	13.102.200	2.725.340.834	-	2.738.443.034
Phân loại lại	-	163.480.594	-	163.480.594
Giảm trong năm	-	-	163.480.594	163.480.594
Phân loại lại	-	-	163.480.594	163.480.594
Số dư tại 30/6/2026	523.724.050	34.558.877.987	-	35.082.602.037
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2026	50.263.283.650	10.532.758.689	156.359.406	60.952.401.745
Số dư tại 30/6/2026	50.250.181.450	8.137.577.261	-	58.387.758.711

10. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn:

	30/6/2026 VND		31/12/2025 VND	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Tổng	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Xây dựng Nhà văn phòng dự án tại Vũng Tàu	1.090.094.276	55.181.108.278
Dự án Cảng Sơn Trà, Đà Nẵng	9.673.562.784	9.673.562.784
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	9.925.296.406	-
Công trình nhà văn phòng, Cảng Hòn La	2.796.254.145	-
Hệ thống Thiết bị tự động phục vụ thi công tiền chế tạo	-	128.065.357.757
Các dự án khác	1.750.204.811	14.132.069.051
Tổng	25.235.412.422	207.052.097.870

11. Đầu tư vào Công ty con

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	30/6/2026 VND	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2025 VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Công ty CP Dịch vụ Vận hành và Xây lắp PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	51,00%	254.061.498.000
Tổng		2.276.328.286.070		2.276.328.286.070

12. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	30/6/2026 VND	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2025 VND
Rong Doi MV12 Private Limited (*)	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60,00%	156.473.118.448	60,00%	156.473.118.448
PTSC Asia Pacific Private Limited	51,00%	641.415.780.000	51,00%	641.415.780.000

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	30/6/2026 VND	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2025 VND
PTSC South East Asia Private Limited	51,00%	340.800.232.500	51,00%	340.800.232.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000
Tổng		1.603.077.039.235		1.603.077.039.235

(*) Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation (KNOC) thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đôi. Từ ngày 01/11/2024, Zarubezhneft EP Vietnam B.V (ZNEP) thay thế quyền và nghĩa vụ của KNOC tại Hợp đồng chia sản phẩm tại Lô 11-2 theo Thỏa thuận giữa KNOC và ZNEP, đồng thời, kho nổi FSO "MV12" cũng được chuyển giao từ Rong Doi MV12 Private Limited sang Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC theo Thỏa thuận chuyển giao (Deed of Novation) giữa KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited và Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC. Vốn góp của Công ty mẹ tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 VND. Ngày 19/01/2026, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-PTSC-HĐQT về việc phê duyệt giải thể Công ty Liên doanh Rồng Đôi MV12 Pte.,Ltd và chấm dứt Dự án đầu tư ra nước ngoài đối với Dự án đầu tư vào Rong Doi MV12 Private Limited để đóng mới kho nổi chứa dầu (FSO), theo đó, Rong Doi MV12 Private Limited đang thực hiện các thủ tục để giải thể theo quy định.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (MISC) từ năm 2009 để (i) đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; (ii) đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam với thời hạn cho thuê cố định là 07 năm bắt đầu từ tháng 11/2020 đến tháng 11/2027 và có thể gia hạn thêm 08 năm. Vốn góp của Công ty mẹ tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 VND.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác MISC từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ sở hữu 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFTE theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Vốn góp của Công ty mẹ tại VOFTE là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 VND.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-DTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai

thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 VND.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tập Đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều Hành Lô 01/97 & 02/97 và từ ngày 01/12/2025 là Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01/97&02/97 thuê phục vụ phát triển Lô 01/97 và Lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 VND.

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Vốn góp của Công ty mẹ tại PV Shipyard là 171.957.430.000 VND, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Danh mục Công ty	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	3.000.000.000	3.000.000.000

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 30/6/2026, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khi vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có. Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	8.064.284.756	13.399.392.491
Công ty CP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	67.222.035.018	86.523.715.622
Công ty CP Đầu tư Phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	-	9.142.668.845
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	171.957.430.000	171.957.430.000
Rong Doi MV12 Private Limited	106.022.400	106.022.400
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1.260.278.571	1.255.293.479
Tổng	248.610.050.745	282.384.522.837

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Khấu hao TSCĐ VND	Khác VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2026	(18.770.584.982)	47.195.925.639	25.925.794.175	189.866.054	54.541.000.886
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(6.226.591.262)	5.524.705.605	(444.170)	-	(702.329.827)
Tại ngày 30/6/2026	(24.997.176.244)	52.720.631.244	25.925.350.005	189.866.054	53.838.671.059

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.



16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Các Công ty con của Tổng Công ty	925.047.961.712	636.420.235.998
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	153.814.885.529	79.217.865.842
Công ty CP Dịch Vụ Biển Tân Cảng	88.644.921.757	58.870.645.481
Công ty CP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	87.920.023.502	55.674.227.286
PTSC Asia Pacific Private Limited	79.294.924.800	120.363.526.400
Công ty CP Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin	71.182.647.492	4.808.273.000
PTSC South East Asia Private Limited	65.266.437.600	65.687.302.525
Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng	64.655.826.513	7.273.639.728
Công ty CP Hàng hải và Năng lượng Hải Mã	64.460.092.903	12.648.208.887
Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam	59.747.292.146	59.747.292.146
Công ty CP Xây dựng Hữu Thành	45.740.823.831	53.792.914.473
Công ty TNHH MTV hải sản Trường Sa	39.009.626.737	12.153.378.923
Công ty CP SCI E&C	36.958.814.420	36.958.814.420
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	33.292.051.226	13.654.572.960
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Xây lắp Sao Vàng	30.356.024.149	33.945.660.765
Công ty CP Fecon	22.418.469.445	34.945.237.304
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	21.573.075.907	24.117.433.735
Công ty CP Năng lượng Thiên Hà	20.852.325.000	16.765.605.000
Công ty TNHH MTV 128	20.384.132.246	6.404.029.836
VPĐH Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited tại Tp.Hồ Chí Minh	18.336.717.512	-
Black & Veatch International Co.	16.442.766.850	16.548.796.596
Associated Group Services Private Limited	16.413.279.707	221.566.800
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	15.940.537.143	4.758.559.433
Toisa Limited	13.284.875.005	13.330.866.165
Công ty CP Chương Dương	13.236.957.729	475.342.560
Công ty CP Vina Logistics	12.617.526.100	30.075.356.600
Công ty CP xây dựng Minh Anh	12.412.981.569	12.412.981.569
Công ty TNHH Sông Hồng	11.022.446.759	7.705.629.599
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	10.139.686.237	10.139.686.237
Người bán khác	486.660.025.415	766.775.555.138
Tổng	2.557.128.156.941	2.195.893.205.406



[Handwritten signatures]

17. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Tại ngày 30/6/2026, Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là 8.676.523.674 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 8.699.761.374 đồng), đây là cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND (Trình bày lại)
Thuế giá trị gia tăng	301.163.664	563.389.379
Thuế thu nhập cá nhân	3.251.121.935	39.914.602.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp	146.849.110.325	170.672.948.205
Các loại thuế khác	8.070.090.223	8.325.811.376
Tổng	158.471.486.147	219.476.751.480

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2026 VND (Trình bày lại)	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	30/6/2026 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	563.389.379	42.211.834.007	42.474.059.722	301.163.664
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.833.119.192	3.833.119.192	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	170.672.948.205	180.882.779.048	204.706.616.928	146.849.110.325
Thuế thu nhập cá nhân	39.914.602.520	75.233.006.906	111.896.487.491	3.251.121.935
Thuế TNDN nhà thầu phụ	6.342.207.760	26.220.028.898	26.511.237.505	6.050.999.153
Thuế GTGT nhà thầu phụ	1.983.603.616	11.978.552.763	11.943.065.309	2.019.091.070
Các khoản phải nộp khác	(99.311.713)	32.411.183.641	32.311.871.928	-
Tổng	219.377.439.767	372.770.504.455	433.676.458.075	158.471.486.147

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước 158.471.486.147

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn CNTT, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc Dự án khí Lô B	1.760.760.448.230	536.492.747.794

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Dự án STG#3 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công, lắp đặt, đấu nối chạy thử và bàn giao cụm máy phát điện Tua bin hơi 113-A-006"	274.519.903.123	117.473.333.883
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công XD, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	121.690.761.623	49.482.826.708
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	31.497.307.606	28.627.547.684
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B _HĐ Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	32.909.772.764	167.161.405.401
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	13.554.403.472	3.564.181.498
Dự án CHW2204	730.440.168	36.169.441.118
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	218.400.000	218.400.000
Chi phí mua sắm tàu dịch vụ dầu khí	191.806.000.000	-
Chi phí cung cấp dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí	106.355.155.084	49.476.579.950
Chi phí cung cấp Tàu phục vụ Nhà máy LHD Nghi Sơn	18.867.849.776	12.928.766.612
Chi phí Dự án cung cấp FSO chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc	22.301.748.261	-
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	21.338.785.811	65.176.756.732
Dự án đầu tư Bến số 3 - Khu bến cảng Dung Quất I	-	19.470.259.336
Khác	103.108.965.705	49.496.390.789
Tổng	2.699.659.941.623	1.135.738.637.505

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND (phân loại lại)
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	236.201.553.702	237.960.819.170
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	8.851.764.914	-
Ngân Hàng Thương Mại CP Quân Đội	6.784.753.284	6.784.753.284
Các công ty con của Tổng công ty	5.853.925.263	5.853.925.263
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2.692.225.602	2.692.225.602
Khác	43.262.161.632	26.342.726.150
Tổng	303.646.384.397	279.634.449.469

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.



21. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2026 VND	Trong kỳ		31/12/2025 VND
		Tăng	Giảm	
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	310.078.327.496	310.078.327.496	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	56.946.126.772	28.473.063.386	(28.473.063.386)	56.946.126.772
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	37.062.691.672	18.531.345.836	(18.531.345.836)	37.062.691.672
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	31.998.833.332	15.999.416.666	(15.999.416.666)	31.998.833.332
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	31.759.901.818	15.879.950.909	(15.879.950.909)	31.759.901.818
Tổng	467.845.881.090	388.962.104.293	(78.883.776.797)	157.767.553.594
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	136.466.754.546	-	(15.879.950.909)	152.346.705.455
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	135.995.041.669	-	(15.999.416.666)	151.994.458.335
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	791.490.625.000	763.700.000.000	(95.209.375.000)	123.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	99.655.721.851	-	(28.473.063.386)	128.128.785.237
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	92.656.729.150	-	(18.531.345.836)	111.188.074.986
Tổng	1.256.264.872.216	763.700.000.000	(174.093.151.797)	666.658.024.013

22. Dự phòng phải trả

	31/12/2025 VND	Số dự phòng tăng trong kỳ VND	Số dự phòng giảm trong kỳ VND	30/6/2026 VND
a. Dự phòng phải trả ngắn hạn				
<i>Dự phòng bảo hành công trình xây dựng</i>				
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	20.668.140.477	-	-	20.668.140.477
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	14.411.727.020	-	(14.411.727.020)	-
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	1.166.232.879	-	(897.472.988)	268.759.891
<i>Dự phòng phải trả khác</i>				
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	60.872.549.017	3.756.627.454	-	64.629.176.471
Tổng	97.118.649.393	3.756.627.454	(15.309.200.008)	85.566.076.839
b. Dự phòng phải trả dài hạn				
<i>Dự phòng phải trả khác</i>				
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	74.422.935.118	-	(3.756.627.454)	70.666.307.664
Khác	4.286.318.123	-	-	4.286.318.123
<i>Dự phòng bảo hành công trình xây dựng</i>				
Dự án CHW2204	382.756.262.628	-	-	382.756.262.628
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B _HĐ Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	59.757.931.522	8.404.650.997	-	68.162.582.519
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	22.395.914.278	8.581.538.960	-	30.825.414.105
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công XD, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	22.243.875.145	10.499.933.270	-	32.895.847.548
Khác	-	137.404.800	-	137.404.800
Tổng	565.863.236.814	27.850.335.450	(3.756.627.454)	589.730.137.387

23. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đvt: Triệu VND

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	4.779.663	39.617	3.406.923	1.704.055	9.930.258
Tăng trong năm	334.538	-	436.372	1.481.466	2.252.376
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.481.466	1.481.466
Phân phối lợi nhuận	334.538	-	436.372	-	770.910
Giảm trong năm	-	-	-	1.150.168	1.150.168
Chia cổ tức	-	-	-	436.372	436.372
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	337.597	337.597
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	334.539	334.539
Giảm khác	-	-	-	41.661	41.661
Số dư tại ngày 31/12/2025 (Trình bày lại)	5.114.201	39.617	3.843.295	2.035.353	11.032.466
Số dư tại 01/01/2026	5.114.201	39.617	3.843.295	2.035.353	11.032.466
Tăng trong năm	-	-	707.904	581.268	1.289.171
Lãi trong năm nay	-	-	-	581.268	581.268
Phân phối lợi nhuận	-	-	707.904	-	707.904
Giảm trong năm	-	-	-	1.054.174	1.054.174
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	707.904	707.904
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	346.270	346.270
Số dư tại ngày 30/6/2026	5.114.201	39.617	4.551.198	1.562.447	11.267.463

b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	30/6/2026		31/12/2025	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	51,38	2.627.545.500.000	51,38	2.627.545.500.000
Vốn góp của cổ đông khác	48,62	2.486.655.490.000	48,62	2.486.655.490.000
Tổng	100,00	5.114.200.990.000	100,00	5.114.200.990.000
		30/6/2026 VND		31/12/2025 VND

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp tại ngày đầu kỳ	5.114.200.990.000	5.114.200.990.000
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	5.114.200.990.000	5.114.200.990.000

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	2.000	700
--	-------	-----

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	511.420.099	511.420.099
Cổ phiếu phổ thông	511.420.099	511.420.099
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển	4.551.198.330.536	3.843.294.770.519
-----------------------	-------------------	-------------------

24. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

	30/6/2026	31/12/2025
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	180.229.773	32.612.810
Bảng Anh (GBP)	244.678	244.682
Rúp Nga (RUB)	1.528.187	1.528.847
Euro (EUR)	1.443	1.452



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng ĐN 2026 VND	6 tháng ĐN 2025 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.655.481.664.753	2.614.932.127.551
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.859.599.362.998	4.314.515.421.901
Tổng	7.515.081.027.751	6.929.447.549.452

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng ĐN 2026 VND	6 tháng ĐN 2025 VND (Phân loại lại)
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.408.749.379.662	2.423.976.016.007
Giá vốn hợp đồng xây dựng	3.675.599.724.673	3.866.375.612.559
Tổng	7.084.349.104.335	6.290.351.628.566

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng ĐN 2026 VND	6 tháng ĐN 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	111.578.829.574	84.010.096.549
Cổ tức, lợi nhuận được chia	341.426.850.000	442.565.859.569
Lãi chênh lệch tỷ giá	49.923.657.131	134.991.753.390
Lãi chênh lệch do đánh giá lại tài sản	-	118.106.844.122
Khác	124.239.773	-
Tổng	503.053.576.478	779.674.553.630

4. Chi phí tài chính

	6 tháng ĐN 2026 VND	6 tháng ĐN 2025 VND
Chi phí lãi vay	30.849.924.119	30.381.771.284
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.103.043.820	9.259.717.066
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư	(33.774.472.092)	85.766.708.951
Khác	-	3.775.137.769
Tổng	4.178.495.847	129.183.335.070

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng	6 tháng ĐN 2026 VND	6 tháng ĐN 2025 VND (Phân loại lại)
Chi phí dự phòng bảo hành Dự án	13.211.801.007	347.767.745.238
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	9.418.334.904	5.622.341.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.081.974.297	9.718.592.528
Khác	3.519.165.741	4.138.953.665
Tổng	36.231.275.949	367.247.633.284



b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		6 tháng ĐN 2026 VND	6 tháng ĐN 2025 VND
Lương nhân viên quản lý		303.048.060.619	202.311.480.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài		164.457.159.593	137.973.408.370
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		28.326.276.227	(3.543.254.124)
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý		14.470.043.043	11.250.188.349
Khác		68.977.968.724	29.996.153.637
Tổng		579.279.508.206	377.987.977.111
6. Thu nhập khác			
		6 tháng ĐN 2026 VND	6 tháng ĐN 2025 VND
Thu tiền phạt, bồi thường		457.566.634.773	2.443.646.366
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		5.000.000	1.736.764.143
Khác		1.231.977.051	206.470.518
Tổng		458.803.611.824	4.386.881.027
7. Chi phí khác			
		6 tháng ĐN 2026 VND	6 tháng ĐN 2025 VND
Các khoản tiền phạt, chậm nộp		8.788.960.963	67.783.312
Khác		1.258.235.705	995.441.355
Tổng		10.047.196.668	1.063.224.667
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
		6 tháng ĐN 2026 VND	6 tháng ĐN 2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế		762.852.635.048	547.675.185.411
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		(326.621.670.870)	(425.016.894.160)
Các khoản điều chỉnh giảm		(372.559.806.310)	(545.383.402.891)
Các khoản điều chỉnh tăng		45.938.135.440	120.366.508.731
Thu nhập tính thuế		436.230.964.178	122.658.291.251
Chuyển lỗ		-	(122.658.291.251)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước		436.230.964.178	-
Thuế suất		20%	20%
Thu nhập tính thuế từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về		332.918.266.162	386.380.000.000
Thuế suất		20%	20%



	6 tháng ĐN 2026 VND	6 tháng ĐN 2025 VND
Thuế TNDN từ lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước	87.246.192.836	-
Thuế TNDN từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	70.479.818.254	77.276.000.000
Điều chỉnh thuế cho phần đã nộp ở nước ngoài	-	(7.538.577.958)
Thuế TNDN còn phải nộp từ lợi nhuận nước ngoài chuyển về	70.479.818.254	69.737.422.042
Chi phí thuế TNDN hiện hành:	180.882.779.054	69.737.422.042
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD trong nước	87.246.192.836	-
Thuế TNDN từ phần lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	70.479.818.254	69.737.422.042
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	23.156.767.965	-
Tổng cộng	180.882.779.055	69.737.422.042

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng ĐN 2026 VND	6 tháng ĐN 2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	222.708.001.051	154.048.646.864
Chi phí nhân viên	899.424.621.391	600.193.099.625
Chi phí khấu hao TSCĐ	231.505.938.044	150.583.438.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.208.596.296.523	6.025.161.091.453
Chi phí khác bằng tiền	137.625.031.481	105.600.962.935
Tổng	7.699.859.888.490	7.035.587.238.961

37
31
N
THU
H
M
HỒ CHÍ MINH

VII. Những thông tin khác

Tổng công ty thực hiện trình bày, phân loại lại Báo cáo tài chính riêng năm 2025 để phù hợp với các điều chỉnh về thuế TNDN và yêu cầu của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, như sau:

1. Trình bày/phân loại lại Báo cáo tình hình tài chính tại 31/12/2025

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC		Thay đổi
Chỉ tiêu	Theo Báo cáo đã phát hành tại 31/12/2025 VND	Chỉ tiêu	Số trình bày/phân loại lại VND	
TÀI SẢN		TÀI SẢN		
Các khoản tương đương tiền	3.383.470.000.000	Các khoản tương đương tiền	3.383.489.356.166	19.356.166
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.127.655.000.000	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.101.416.082.192	(26.238.917.808)
Phải thu ngắn hạn khác	362.801.240.085	Phải thu ngắn hạn khác	327.020.801.727	(35.780.438.358)
Tài sản ngắn hạn khác	-	Tài sản ngắn hạn khác	62.000.000.000	62.000.000.000
NGUỒN VỐN		NGUỒN VỐN		
Không có chỉ tiêu tương ứng	-	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	8.699.761.374	8.699.761.374
Phải trả ngắn hạn khác	288.334.210.843	Phải trả ngắn hạn khác	279.634.449.469	(8.699.761.374)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	177.816.050.867	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	219.476.751.480	41.660.700.613
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	595.54.7356.865	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	553.886.656.252	(41.660.700.613)

2. Trình bày/Phân loại lại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng ĐN2025

Chỉ tiêu	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC	Thay đổi
	Theo Báo cáo đã phát hành tại 30/6/2025 VND	Số trình bày/phân loại lại VND	
Giá vốn hàng bán	6.638.119.373.804	6.290.351.628.566	(347.767.745.238)
Chi phí bán hàng	19.479.888.046	367.247.633.284	347.767.745.238

3. Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty mẹ có giao dịch với các Bên liên quan trọng yếu như sau:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng ĐN 2026 VND	6 tháng ĐN 2025 VND
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	2.431.658.997.855	2.010.633.512.424
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	511.640.331.751	310.635.125.303
Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97&02/97)	442.494.590.390	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	387.044.897.886	372.594.578.628
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	280.155.033.229	923.355.132.887
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	235.329.593.323	95.978.180.991
Tổng công ty Khí Việt Nam	91.408.925.006	123.407.403.627
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	48.198.843.204	47.226.817.340
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	33.387.573.119	14.939.258.619
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	33.378.475.635	34.483.233.610
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97	4.157.341.993	413.894.154.062
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01 & 02	3.122.535.715	11.406.862.875

Số dư với các bên liên quan:

Các khoản phải thu khách hàng	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	675.639.265.662	256.077.658.992
Các công ty con của Tổng công ty	285.331.342.768	123.011.784.576
Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97&02/97)	152.425.885.958	75.931.616.833
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	97.766.794.648	65.892.294.036
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	95.976.517.185	80.169.050.364
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	92.682.690.603	50.084.597.536
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	91.099.353.371	98.463.498.649
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	85.586.802.040	87.608.083.656
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	54.714.311.771	73.959.105.907
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	47.252.448.628	37.203.110.659
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	37.203.110.659	20.021.964.903
Tổng công ty Khí Việt Nam	35.912.344.662	49.797.303.122
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	20.391.884.440	20.938.413.235



	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Trả trước người bán ngắn hạn		
Các công ty con của Tổng công ty	358.858.218.885	218.022.170.386
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.628.913.342	6.589.476.401
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	-	22.116.126.451

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải thu khác		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	75.563.909.834	2.997.201.277
Phải thu từ công ty con	54.180.448.269	54.929.071.939
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	18.867.849.776	12.229.842.898
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	14.061.270.910	3.109.574.183
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97&02/97)	10.355.456.673	4.175.111.495
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	8.065.550.000	68.581.637.461
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	7.075.625.453	13.443.366.703
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	4.511.663.325	35.922.371.350

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Các công ty con của Tổng công ty	925.047.961.712	636.420.235.998
Công ty CP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	87.920.023.502	55.674.227.286
PTSC Asia Pacific Private Limited	79.294.924.800	120.363.526.400
PTSC South East Asia Private Limited	65.266.437.600	65.687.302.525
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	21.573.075.907	24.117.433.735

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	935.498.459.983	137.168.180.687
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	250.292.869.218	275.467.516.042
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	18.989.746.892	19.791.725.129

Người mua trả tiền trước dài hạn	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	705.122.210.556	705.122.210.556
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	119.951.458.704	119.951.458.704
Phải trả ngắn hạn khác	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Các công ty con của Tổng công ty	5.853.925.263	5.853.925.263
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2.692.225.602	2.692.225.602
Tổng Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	421.670.822	391.670.822



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập biểu



Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán





Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh



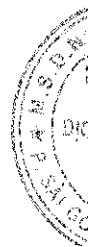


VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP
PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Address: PetroVietnam Tower, 1 Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER 2nd, 2026





SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

Form B 01 - DN

VND

31/12/2025

(Reclassified and
restated)

ASSETS	Code	Note	30/6/2026	
A. CURRENT ASSETS	100		15,901,401,760,445	11,988,943,288,811
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	5,118,420,753,416	4,549,605,820,531
1. Cash	111		5,118,420,753,416	1,166,116,464,365
2. Cash equivalents	112		-	3,383,489,356,166
II. Short-term investments	120	V.2	3,781,448,320,549	3,101,416,082,192
1. Investments held-to-maturity	123		3,781,448,320,549	3,101,416,082,192
III. Short-term receivables	130		6,268,775,416,894	3,542,866,177,525
1. Short-term trade accounts receivable	131	V.3	2,746,244,166,346	1,915,626,046,147
2. Short-term prepayments to suppliers	132		980,586,740,106	696,856,971,682
3. Construction contracts-in-progress receivables	134		2,163,627,458,433	682,165,181,404
4. Other short-term receivables	135	V.4	483,244,532,024	327,020,801,727
5. Provision for doubtful debts - short-term (*)	136		(104,927,480,015)	(78,802,823,435)
IV. Inventories	140	V.5	425,634,086,238	257,906,488,053
1. Inventories	141		425,634,086,238	257,906,488,053
V. Other current assets	160		307,123,183,348	537,148,720,510
1. Short-term expenses awaiting allocation	161	V.6a	33,778,219,100	25,744,306,293
2. Value Added Tax ("VAT") to be reclaimed	162		211,344,964,248	449,305,102,504
3. Tax and other receivables from the State	163		-	99,311,713
4. Other current assets	165	V.7	62,000,000,000	62,000,000,000
B. LONG-TERM ASSETS	200		7,697,999,770,685	7,710,257,313,186
I. Long-term receivables	210		366,759,702,968	367,195,072,309
1. Other long-term receivables	215		366,759,702,968	367,195,072,309
II. Fixed assets	220		2,947,572,157,437	2,786,750,629,455
1. Tangible fixed assets	221	V.8	2,889,184,398,726	2,725,798,227,710
- Historical cost	222		7,918,876,255,988	7,540,582,797,514
- Accumulated depreciation (*)	223		(5,029,691,857,262)	(4,814,784,569,804)
2. Intangible fixed assets	227	V.9	58,387,758,711	60,952,401,745
- Historical cost	228		93,470,360,748	93,296,560,748
- Accumulated amortisation (*)	229		(35,082,602,037)	(32,344,159,003)
III. Investment properties	240		304,240,328,960	309,950,298,127
- Historical cost	241		336,795,765,055	336,477,162,258
- Accumulated depreciation (*)	242		(32,555,436,095)	(26,526,864,131)
IV. Long-term assets in progress	250		25,235,412,422	207,052,097,870
1. Construction in progress	252	V.10	25,235,412,422	207,052,097,870
V. Long-term financial investments	260		3,633,795,274,560	3,600,020,802,468
1. Investments in subsidiaries	261	V.11	2,276,328,286,070	2,276,328,286,070
2. Investments in joint ventures and associates	262	V.12	1,603,077,039,235	1,603,077,039,235
3. Investments in other entities	263	V.13	3,000,000,000	3,000,000,000
4. Provision for devaluation long-term financial investments	264	V.14	(248,610,050,745)	(282,384,522,837)

ASSETS	Code	Note	30/6/2026	31/12/2025 (Reclassified and restated)
VI. Other long-term assets	270		420,396,894,338	439,288,412,957
1. Long-term expenses awaiting allocation	271	V.6b	349,424,416,317	365,694,411,161
2. Deferred income tax assets	272	V.15	53,838,671,059	54,541,000,886
3. Long-term substituted equipment, supplies and spare parts	273		17,133,806,962	19,053,000,910
TOTAL ASSETS	280		23,599,401,531,130	19,699,200,601,997

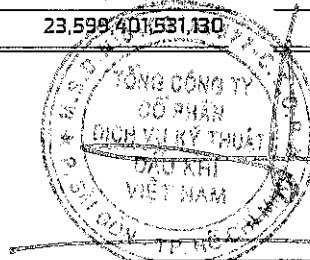
RESOURCES	Code	Note	30/6/2026	31/12/2025 (Reclassified and restated)
C. LIABILITIES	300		12,331,938,128,161	8,666,734,725,190
I. Short-term liabilities	310		9,658,091,995,440	6,560,335,241,245
1. Short-term trade accounts payable	311	V.16	2,557,128,156,941	2,195,893,205,406
2. Short-term advances from customers	312		1,546,639,080,764	1,057,052,679,107
3. Dividends and profits payable	313	V.17	8,676,523,674	8,699,761,374
4. Tax and other payables to the State	314	V.18	158,471,486,147	219,476,751,480
5. Payables to employees	315		608,848,854,137	451,531,303,060
6. Short-term accrued expenses	316	V.19	2,699,659,941,623	1,135,738,637,505
7. Construction contracts-in-progress payables	318		276,535,862,355	238,407,228,203
8. Other short-term payables	320	V.20	303,646,384,397	279,634,449,469
9. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	V.21a	467,845,881,090	157,767,553,594
10. Provision for short-term payables	322	V.22a	85,566,076,839	97,118,649,393
11. Bonus and welfare fund	323		945,073,747,473	719,015,022,654
II. Long-term liabilities	330		2,673,846,132,721	2,106,399,483,945
1. Long-term advances from customers	332		825,073,669,260	870,553,669,260
2. Other long-term payables	338		576,553,858	116,553,858
3. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339	V.21b	1,256,264,872,216	666,658,024,013
4. Provision for long-term payables	343	V.22b	589,730,137,387	565,863,236,814
5. Fund for science and technology development	344		2,200,900,000	3,208,000,000
D. OWNERS' EQUITY	400		11,267,463,402,969	11,032,465,876,807
I. Owners' equity	410	V.23	11,267,463,402,969	11,032,465,876,807
1. Owners' capital	411		5,114,200,990,000	5,114,200,990,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		5,114,200,990,000	5,114,200,990,000
2. Capital surplus	412		39,617,060,000	39,617,060,000
3. Investment and development fund	418		4,551,198,330,536	3,843,294,770,519
4. Undistributed post-tax profits	420		1,562,447,022,433	2,035,353,056,288
- Undistributed post-tax profits of previous years	420a		981,179,496,267	553,886,656,252
- Undistributed Post-tax profits of current period	420b		581,267,526,166	1,481,466,400,036
TOTAL RESOURCES	440		23,599,401,531,130	19,699,200,601,997



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Quang Chan
Person in Charge of Accounting



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
29, July 2026
Ho Chi Minh City



SEPARATE INCOME STATEMENT
QUARTER 2 2026

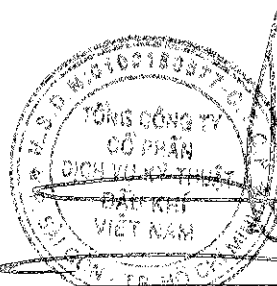
Form B 02 - DN

VND

ITEMS	Code	Quarter 2 2026	Quarter 2 2025 (Reclassified and restated)	Accumulated year 2026	Accumulated year 2025 (Reclassified and restated)
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	3,634,633,304,634	3,715,078,022,074	7,517,148,174,401	6,929,687,272,008
2. Less deductions	02	1,002,373,650	-	2,067,146,650	239,722,556
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services	10	3,633,630,930,984	3,715,078,022,074	7,515,081,027,751	6,929,447,549,452
4. Cost of goods sold	11	3,528,882,596,319	3,316,647,266,382	7,084,349,104,335	6,290,351,628,566
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services	20	104,748,334,665	398,430,755,692	430,731,923,416	639,095,920,886
6. Financial income	22	288,570,302,764	310,898,445,634	503,053,576,478	779,674,553,630
7. Financial expenses	23	(9,478,806,056)	58,488,219,376	4,178,495,847	129,183,335,070
In which: Interest expense	24	17,112,697,592	15,001,111,607	30,849,924,119	30,381,771,284
8. Selling expenses	25	17,847,403,383	193,222,159,269	36,231,275,949	367,247,633,284
9. General and administration expenses	26	371,067,292,723	184,101,033,040	579,279,508,206	377,987,977,111
10. Net operating profit	30	13,882,747,379	273,517,789,641	314,096,219,892	544,351,529,051
11. Other income	31	458,449,803,388	1,750,549,616	458,803,611,824	4,386,881,027
12. Other expenses	32	8,935,193,250	(18,871,391)	10,047,196,668	1,063,224,667
13. Net other income/(expenses)	40	449,514,610,138	1,769,421,007	448,756,415,156	3,323,656,360
14. Accounting profit before tax	50	463,397,357,517	275,287,210,648	762,852,635,048	547,675,185,411
15. Corporate income tax expenses ("CIT") - current	51	119,552,966,422	29,673,504,407	180,882,779,055	69,737,422,042
16. CIT - deferred	52	(3,615,778,644)	18,901,496,476	702,329,827	20,573,342,737
17. Profit after corporate income tax	60	347,460,169,739	226,712,209,765	581,267,526,166	457,364,420,632

Nguyen Thi To Thanh
Preparer

Nguyen Quang Chanh
Person in Charge of Accounting



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer

29, July 2026
Ho Chi Minh City

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

For the period from 01/01/2026 to 30/6/2026

Form B 03 - DN/HN
VND

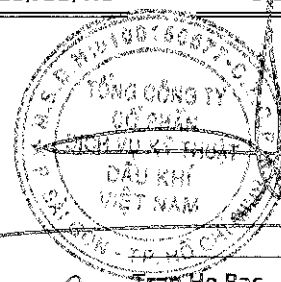
ITEMS	From 01/01/2026 to 30/6/2026	From 01/01/2025 to 30/6/2025
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES		
profit before tax	762,852,635,048	547,675,185,411
Adjustments for		
- Depreciation and amortisation	231,505,938,044	150,583,438,084
- Provisions	4,664,512,507	442,523,192,313
- Unrealised foreign exchange (gains)/losses	(36,752,654,117)	(90,673,690,826)
- Profits from investing activities	(453,010,679,574)	(654,579,298,559)
- Interest expense	30,849,924,119	30,381,771,284
Operating profit before changes in working capital	540,109,676,027	425,910,597,707
- (Increase)/Decrease in receivables	(2,513,539,076,639)	(761,341,570,166)
- (Increase)/Decrease in inventories	(122,398,111,634)	569,738,879,547
- Increase/(Decrease) in payables	2,520,824,987,424	366,441,235,311
- (Increase)/Decrease in deferred expenses	24,975,075,323	56,422,827,573
- Interest paid	(27,658,718,489)	(32,031,855,365)
- Corporate income tax paid	(204,706,616,928)	(116,861,978,308)
- Other payments on operating activities	(122,195,827,095)	(94,151,653,529)
Net cash (outflows)/inflows from operating activities	95,411,387,989	414,126,482,770
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
- Acquisition and construction of fixed assets	(234,599,242,023)	(204,341,767,796)
- Proceeds from disposals of fixed assets	5,000,000	1,736,764,143
- Expenditures on lending and buying debt instruments of other	(3,471,500,000,000)	(3,023,500,000,000)
- Cash recovered from lending, selling debt instruments of other	2,817,000,000,000	2,341,000,000,000
- Proceeds from divestment in other entities	-	94,392,067,055
- Interest received, dividends and profits sharings	431,748,441,217	519,478,754,993
Net cash (outflows)/inflows from investing activities	(457,345,800,806)	(271,234,181,605)
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		
- Proceeds from borrowings	978,568,952,496	746,701,681,783
- Repayments of borrowings	(78,883,776,797)	(769,294,315,857)
- Dividends paid, profits distributed to owners	-	(17,518,300)
Net cash (outflows)/inflows from financing activities	899,685,175,699	(22,610,152,374)
Net increase in cash and cash equivalents	537,750,762,882	120,282,148,791
Cash and cash equivalents at the beginning of period	4,549,605,820,531	5,443,519,316,721
- Effects of changes in foreign exchange rates	31,064,170,003	99,628,417,460
Cash and cash equivalents at the end of period	5,118,420,753,416	5,663,429,882,972



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Quang Chanh
Person in Charge of Accounting



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
19 July 2026
Ho Chi Minh City

GENERAL INFORMATION**I. Characteristics of the Corporation's operations****1. Structure of ownership**

Petro Vietnam Technical Services Corporation (the "Corporation"), is a joint stock company established under the initial Enterprise registration certificate No. 0103015198 dated 29 December 2006 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City and the amendment of the Enterprise registration certificates No. 0100150577 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The latest, fifteenth amendment was issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City on 12 January 2026.

The shares of the Corporation were officially listed in the Hanoi Stock Exchange on 20 September 2007, under the share code PVS, in accordance with Decision No.242/QĐ-TTGDHN signed by the General Director of Hanoi Stock Exchange on 12 September 2007.

The main shareholder of the Corporation is Vietnam National Industry - Energy Group ("PVN").

2. Principal activities

The principal activities of the Corporation are comprised of:

- Supplying oil and gas technical services;
- Management, operation and supply of the technology service vessels;
- Supplying business management and administrative services; port-based services; ship services, tallying services and freight forwarding;
- Management, business, and operation of the floating storage and offloading ("FSO"), floating production storage and offloading ("FPSO");
- Supplying services for geophysical survey activities - engineering geology, diving services, ROV provision services for oil and gas exploration, exploration and exploitation and industrial and civil works;
- Management and implementation of marine engineering activities;
- Machining, assembly, fabrication of components, oil and gas equipment;
- Fabrication and installation of all types of petroleum storage tanks, liquefied gas pipelines and other types of oil and gas;
- Repairment of shipping vessels and the offshore oil and gas projects;
- Maintenance, repairment, building and conversion of floating facilities;
- Exportation and importation of equipment for oil and gas supplies;
- Production and supply of petroleum materials and equipment;
- Supplying petroleum specialized labour;
- Operation and maintenance of oil and gas exploitation projects;
- Supplying hotels, housing, office services;
- Sales of petroleum products;
- Shipping agency services and maritime brokerage;
- Chartering, shipping brokerage, towage and salvage services; and
- Producing electricity, electricity transmission and distribution, construction of industrial works and renewable energy.

3. Normal production and business cycle

The normal production and business cycle of the Corporation is within 12 months from 01 January and ends as at 31 December.

II. The Corporation's structure

List of branches and representative office

1. Branches:

Name	Address	Ownership interest (%)	Voting power held (%)
Head Office PetroVietnam Technical Services Corporation	5th Floor, PetroVietnam Tower, No. 1 - 5 Le Duan Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	100,00	100,00
Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Marine	No. 73, 30/4 Street, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City	100,00	100,00
PTSC Supply Base - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation	No. 65A, 30/4 Street, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City	100,00	100,00
Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - Long Phu Power Project Management Board	Thanh Duc Commune, Dai Ngai Ward, Can Tho City	100,00	100,00
PTSC Mien Trung - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation. (*)	Hon La Port, Phu Trach Ward, Quang Tri Province	100,00	100,00
PTSC Geos and Subsea Services - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation	Petro Hotel, No. 09 Hoang Dieu Street, Vung Tau Ward, Ho Chi Minh City	100,00	100,00
PTSC Abu Dhabi (**)	Suite 1721, Level 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE	100,00	100,00

(*) On 23 December 2025, the Board of Directors of the Corporation issued Resolution No. 1006/NQ-PTSC-HĐQT to regard the restructuring plan of the Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - Quang Binh General Petroleum Services Port ("the Branch"). Accordingly, the Branch was renamed as PTSC Mien Trung - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation, pursuant to the Branch Operation Registration Certificate issued by the Business Registration Office under the Department of Finance of Quang Tri Province on 26 December 2025, with Branch No. 0100150577-022. On 23 December 2025, the Board of Directors of the Corporation issued Decision No. 1007/QĐ-PTSC-HĐQT regarding the cessation of operations of the Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Da Nang. Accordingly, the Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Da Nang will cease its operations effective from 31 December 2025, and will transfer all rights and obligations to the PTSC Mien Trung - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation, effective from 01 January 2026.

(**) On 13 October 2025, the Board of Directors of the Corporation issued Decision No. 826/QĐ-PTSC-HĐQT regarding the non-renewal of the Business Registration Certificate in the UAE for Branch of Petrovietnam Technical Services Corporation in the Middle East. Accordingly, PTSC Abu Dhabi operated in the UAE until the end of 21 March 2026, and the Corporation has completed the necessary procedures for the cessation of operations of PTSC Abu Dhabi in accordance with regulations.

2. Representative office

Name	Address	Ownership interest (%)	Voting power held (%)
Representative office of PetroVietnam Technical Services Corporation in Ha Noi	No. 142, Nguyen Khuyen Street, Van Mieu – Quoc Tu Giam Ward, Ha Noi City	100,00	100,00

III. Fiscal period and accounting currency

1. Basis of preparation of financial statements

The separate financial statements (financial statements) have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of financial statements. The financial statements have been prepared under the historical cost convention.

2. Fiscal period

The Corporation's fiscal year is from 1 January to 31 December.

3. Currency

The financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND" or "Dong").

IV. Summary of significant accounting policies

1. Critical accounting estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements; and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year.

2. Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the date of the separate Statement of Financial Position are respectively translated at the average buying and selling transfer exchange rate of the commercial bank(s) where the Corporation regularly transacts. Foreign currencies deposited in bank(s) at the Statement of Financial Position date are translated at the average buying and selling transfer exchange rate of the commercial bank(s) where the Corporation opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the income statement.



3. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and other short-term investments with an original maturity of three months or less, which are highly liquid and readily convertible to the known amounts of cash, and subject to an insignificant risk of changes in value at the date of the financial statements.

4. Financial investments

Investments held-to-maturity

Investments held-to-maturity are investments which the Corporation has positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held-to-maturity include bank term deposits and other held-to-maturity investments. Those investments are initially accounted for at cost on the trade date and measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end. Provision for diminution in value of investments held-to-maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held-to-maturity are classified into long-term and short-term investments held-to-maturity on the Statement of Financial Position based on remaining term from the Statement of Financial Position date to the maturity date.

Investments in subsidiaries

Subsidiaries are all entities over which the Corporation has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities, generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Corporation controls another entities.

Investments in subsidiaries are initially recorded at cost of acquisition including capital contribution value plus other expenditure directly attributable to the investments. The Corporation's share of the net profit of the subsidiaries after acquisition is recognized in the income statement. Other distributions received other than such profit shared are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year-end (if any).

Investments in joint ventures and associates

A joint venture is a contractual arrangement whereby the Corporation and other parties undertake an economic activity that is subject to joint control, i.e., the strategic financial and operating policy decisions relating to the activities require the unanimous consent of the parties sharing control. Joint venture arrangements that involve the establishment of a separate entity in which each venture has an interest are referred to as jointly controlled entities.

Associates are the investments that the Corporation has significant influence but not control and would generally have from 20% to under 50% in which significant influence is the power to

participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Investments in joint ventures and associates are accounted for a cost of acquisition including purchase cost or capital contribution value plus other expenditure directly attributable to the investments. The Corporation's share of the net profit of the associates and joint ventures after acquisition is recognized in the income statement. Other distributions received other than such profit shared are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year-end (if any).

Investments in other entities

Investment in other entity is investment in equity instruments of other entity without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. This investment is initially recorded at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year-end (if any).

Provision for investments in subsidiaries, associates and joint ventures, and other entities

Provision for diminution in value of investments in subsidiaries, associates and joint ventures, and other entity is made when there is a diminution in value of the investments at the year end.

Provision for diminution in value of investments in subsidiaries, associates and joint ventures is calculated based on the loss of investees.

Provision for diminution in value of investments in other entity is made when whose fair value can be determined reliably. Otherwise, provision for diminution in value of investments in other entity is made in the same method as provision for diminution in value of investments in subsidiaries, associates and joint ventures.

Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

5. Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. Receivables are written off in accordance with the current prevailing accounting regulations and the Corporation's finance management policies.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the separate Statement of Financial Position based on the remaining period from the separate Statement of Financial Position date to the maturity date.

6. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes direct materials, direct labour costs, overhead expenses, purchase cost, conversion cost, and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.



The Corporation applies a regular, continuous, and systematic tracking and recording of inventory receipts, issues, and balances in its accounting records.

Provision is made, when necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year are recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

Inventories are classified into short-term and long-term inventories on the separate Statement of Financial Position based on planned usage in the Corporation's principal activities at the Statement of Financial Position date.

7. Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to their suitable conditions for their intended use, in which the historical costs of purchased fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their suitable conditions for their intended use.

In regard fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process, the historical costs are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use, but the settled costs thereof have not been approved, the historical cost is recognized at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities.

Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the income statement when incurred in the year.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line method so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	03 - 45
Machinery and equipment	03 - 07
Transportation vehicles	06 - 12
Office equipment and others	03 - 05
Software	03 - 06
Other intangible fixed assets	03

Land use rights

Land use rights are comprised of land use rights granted by the State for which land use fees are collected. Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of the purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land

use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are states at costs and not amortised.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the income statement.

8. Investment properties

The historical cost of an investment property represents the amount of cash or cash equivalents paid or the fair value of other consideration given to acquire the investment property at the time of its acquisition or completion of construction. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the expected future economic benefits from the use of investment properties can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the income statement when incurred in the year.

Investment properties held for lease

Investment properties held for lease are depreciated on straight-line basis to write off the depreciable amount of the assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of assets recorded in the separate financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	20

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of investment properties and are recognised as income or expense in the income statement.

9. Deferred income tax

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the Statement of Financial Position date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

10. Deferred expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the Statement of Financial Position. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses represent prepayments for

services; or tools, which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

11. Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- o Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- o Other payables are non-trade payables, and not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified into short-term and long-term payables on the separate Statement of Financial Position based on remaining term from the separate Statement of Financial Position date to the maturity date.

12. Borrowings

Borrowings include borrowings from banks.

Borrowings are classified into long-term and short-term borrowings on the Statement of Financial Position based on their remaining period from the Statement of Financial Position date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. Other borrowing costs are charged to the income statement when incurred.

13. Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting year.

14. Provision for liabilities

Provisions are recognised when the Corporation has a present legal or constructive obligation as a result of past events that the Corporation is obliged to settle this obligation, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation, and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditure expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

15. Revenue recognition**a. Revenue from sales of goods and rendering of services**

Revenue from sale of goods is recognised in the income statement when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) The Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) The amount of revenue can be measured reliably;

(d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and

(e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sale obligation.

Revenue from rendering of services is recognised in the income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from rendering of services is only recognised when all four (4) following conditions are satisfied:

(a) The amount of revenue can be measured reliably;

(b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;

(c) The percentage of completion of the transaction at the separate Statement of Financial Position date can be measured reliably; and

(d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Revenue from construction contracts

Revenues from construction contracts are comprised of the revenue initially set out in contracts; increases and/or decreases during the term of the contract; bonuses; and other payments to be received from customers or other parties to compensate for the costs not included in the contractual price; other payments that customers agreed to compensate, and other payments provided that these amounts can change the revenue and can be reliably determined.

Revenue from construction contracts is recognised as follows:

A construction contract is a contract specifically negotiated for the construction of an asset or a combination of assets that are closely interrelated or interdependent in terms of their design, technology and functions or their ultimate purpose of use.

When the outcome of a contract can be estimated reliably, and the contractor is paid in accordance with the planned schedule, contract revenue and contract costs are recognised over the period of the contract as revenue and expenses, respectively by reference to the stage of completion of the contract activity at the end of the reporting period, regardless of progress billings and how much it is billed. The Corporation uses the percentage of completion method to determine the appropriate amount of revenue and costs to be recognised in the fiscal year. The percentage of completion is measured by reference to the proportion of actual contract costs incurred to date to the estimated total costs of each contract, except where this would not be representative of the stage of completion. Variations in contract work, claims and incentive payments are included to the extent that they have been agreed with the customer.

When the outcome of a construction contract cannot be reliably estimated, contract revenue is recognised to the extent of contract costs incurred where it is probable those costs will be recoverable. Contract costs are only recognised when incurred during the fiscal year.

Where a construction contract stipulates that the contractor is allowed to make payments according to the value of performed work volume, and when the contract performance result is

reliably determined and certified by customers, the revenue and costs related to such contract shall be recognized by reference to the completed work volume certified by the customers in the year and reflected in the billed invoices.

The aggregate of the costs incurred, and the profit or loss recognised on each contract is compared against the progress billings up to the year end. Where costs incurred and profits recognised (less recognised losses) exceed progress billings, the balance is presented as construction contracts-in-progress receivables. Where progress billings exceed costs incurred plus recognised profits (less recognised losses), the balance is presented as construction contracts-in-progress payables.

b. Financial income

Financial income reflects revenue arising from interest, dividends and distributed profits shall be recognised when both (2) following conditions are simultaneously satisfied:

- (a) It is probable that economic benefits will be generated;
- (b) Income can be measured reliably.

Revenue from interests, royalties, dividends and distributed profits shall be recognized on the basis of:

- (a) Interest income is recognised on the basis of the actual time and interest rates for each period;
- (b) Royalties is recognised on the basis of accrument in compliance with the contracts;
- (c) Dividends and distributed profits shall be recognised when shareholders are entitled to receive dividends or the capital-contributing parties are entitled to receive profits from the capital contribution.

c. Other incomes

Other incomes include revenues from irregular-activities other than turnover-generating activities.

16. Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of merchandise sold or services rendered during the year and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudent basis.

17. Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including expenses or losses relating to financial investment activities, expenses of borrowing, provision for diminution in value of investments in other entities, losses incurred when selling foreign currencies; and losses from foreign exchange differences.

18. Selling expenses, general and administration expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of sales of merchandise, and rendering of services.

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes.

19. Current income tax

Income taxes include all income taxes which are based on taxable profits. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income tax payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred income tax recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

20. Reclassification of the prior year separate financial statement

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the accounting regime for enterprises ("Circular 99"). This Circular is effective for fiscal years beginning on or after 1 January 2026. Circular 99 replaces the regulations on the corporate accounting regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC by the Ministry of Finance on 22 December 2014. Accordingly, the separate financial statements for the 2026 fiscal year will be prepared based on the guidance of Circular 99; therefore, certain items in the separate financial statements for the 2025 fiscal year will be reclassified and presented in Note VII.

V. Additional information for the items of the Separate Statement of Financial Position

1. Cash and Cash equivalents

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND (Reclassification)
Cash on hand	1,889,352,387	3,832,718,406
Cash at banks	5,116,531,401,029	1,162,283,745,959
<i>In which:</i>		
<i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade</i>	<i>1,854,450,903,943</i>	<i>1,037,947,700</i>
<i>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam</i>	<i>925,365,201,927</i>	<i>4,216,026,726</i>
<i>Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank</i>	<i>858,819,742,667</i>	<i>430,353,402,398</i>
<i>Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam</i>	<i>758,882,000,438</i>	<i>218,008,706,768</i>
<i>Vietnam International Commercial Joint Stock Bank</i>	<i>264,154,422,444</i>	<i>182,539,000,000</i>
<i>Mizuho Bank, Ltd.</i>	<i>183,967,000,000</i>	<i>76,476,058,996</i>
<i>Others</i>	<i>270,892,129,610</i>	<i>249,652,603,371</i>
Cash equivalents	-	3,383,489,356,166
<i>In which:</i>		
<i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade</i>	<i>-</i>	<i>1,367,542,000,000</i>
<i>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam</i>	<i>-</i>	<i>625,848,000,000</i>
<i>Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam</i>	<i>-</i>	<i>865,540,000,000</i>
<i>Vietnam International Commercial Joint Stock Bank</i>	<i>-</i>	<i>521,540,000,000</i>
<i>Others</i>	<i>-</i>	<i>3,019,356,166</i>
Total	5,118,420,753,416	4,549,605,820,531

Foreign currency including Cash on hand and Cash at bank: USD 180,229,773; GBP 244,678; EUR 1,443 and RUB 1,528,187.

2. Investments held to maturity

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND (Reclassification)
<i>An Binh Commercial Joint Stock Bank</i>	<i>1,254,000,000,000</i>	<i>854,000,000,000</i>
<i>Vietnam International Commercial Joint Stock Bank</i>	<i>951,000,000,000</i>	<i>995,000,000,000</i>
<i>Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank</i>	<i>844,000,000,000</i>	<i>209,000,000,000</i>
<i>Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank</i>	<i>277,000,000,000</i>	<i>315,000,000,000</i>
<i>Orient Commercial Joint Stock Bank</i>	<i>264,000,000,000</i>	<i>260,770,000,000</i>

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND (Reclassification)
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	131,430,000,000	130,385,000,000
Nam A Commercial Joint Stock Bank	-	293,000,000,000
Others	60,018,320,549	44,261,082,192
Total	3,781,448,320,549	3,101,416,082,192

3. Short-term trade accounts receivable

	30/06/2026		31/12/2025	
	VND		VND	
	Book value	Provision	Book value	Provision
Phu Quoc Petroleum Operating Company	675,639,265,662	-	256,077,658,992	-
Subsidiaries	285,331,342,768	-	123,011,784,576	-
Airports Corporation Of Vietnam	223,001,212,465	-	114,081,187,699	-
PetroVietnam Exploration Production Corporation Ltd – Ho Chi Minh City Branch (Blocks 01/97 & 02/97)	152,425,885,958	-	75,931,616,833	-
PetroVietnam Exploration Production Corporation	102,022,156,399	(4,746,854,251)	65,892,294,036	(22,419,062,673)
Bien Dong Petroleum Operating Company	97,766,794,648	-	80,169,050,364	-
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	95,976,517,185	-	50,084,597,536	-
Branch of Vietnam National Industry - Energy Group – Southwest Pipeline Operating Company	92,682,690,603	-	98,463,498,649	-
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	91,099,353,371	-	87,608,083,656	-
Joint Venture Vietsovpetro	85,586,802,040	(7,710,432,017)	73,959,105,907	(7,712,282,017)
Operating Office of Premier Oil Vietnam in Ho Chi Minh City	65,259,487,533	-	21,728,969,352	-
Operating Office of Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited in Ho Chi Minh City	59,283,028,268	-	19,605,397,623	-
Sea Energy Marine Services LLC	51,751,490,922	(20,165,797,349)	51,340,014,790	(12,241,500,862)
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	37,203,110,659	(37,203,110,659)	37,203,110,659	(15,098,497,832)
Astro Offshore Ship Management Private Limited	37,144,398,573	-	24,750,278,906	-
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	35,912,344,662	-	20,021,964,903	-

	30/06/2026 VND		31/12/2025 VND	
	Book value	Provision	Book value	Provision
Enterprize Energy Private Limited	34,618,148,994	(7,854,137,271)	34,618,148,994	(6,672,902,384)
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	32,703,289,656	-	49,797,303,122	-
Hoan Vu Joint Operating Company	31,852,304,810	-	4,447,351,478	-
Murphy Cuu Long Tay Oil Company Limited – Ho Chi Minh City Representative Office	28,840,497,864	-	42,210,560,028	-
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	28,620,610,606	-	30,111,246,060	-
Thang Nhat Subsea Services Joint Stock Company	28,086,854,948	-	11,943,581,208	-
Lam Hong Diving Services Company Limited	27,909,007,249	-	114,662,628	-
PVD Baker Hughes Company Limited	22,595,310,081	-	17,091,136,073	-
Hoang Long Joint Operating Company	20,391,884,440	-	20,938,413,235	-
Halliburton International GmbH	19,252,882,571	-	7,497,207,432	-
Tan Cang Marine Services Joint Stock Company	18,390,717,512	-	1,283,126,782	-
FPSO Tech Sdn. Bhd.	14,757,952,157	-	15,729,906,245	-
Rosemary Oversea Limited	14,347,784,270	-	1,226,248,680	-
Others	235,791,039,472	(26,705,430,492)	478,688,539,701	(14,658,577,667)
Total	2,746,244,166,346	(104,385,762,039)	1,915,626,046,147	(78,702,311,915)

4. Other receivables

	30/06/2026 VND		31/12/2025 VND (Reclassification)	
	Book value	Provision	Book value	Provision
Accrued revenue from rendering of services:	298,909,645,456	-	204,339,793,013	-
<i>Joint Venture Vietsovpetro</i>	75,576,359,984	-	2,997,201,277	-
<i>Representative Office of Idemitsu Gas Production (Vietnam) Company Limited in Ho Chi Minh City</i>	41,405,878,711	-	245,859,110	-
<i>North East Sea Petroleum Transport Services Joint Stock Company</i>	22,240,680,045	-	-	-
<i>Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company</i>	18,867,849,776	-	12,229,842,898	-
<i>Murphy Cuu Long Tay Oil Company Limited – Ho Chi Minh City Representative Office</i>	18,765,500,512	-	494,528,960	-
<i>Hoan Vu Joint Operating Company</i>	15,050,588,303	-	1,456,877,475	-
<i>PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board</i>	14,061,270,910	-	3,109,574,183	-
<i>Operating Office of Premier Oil Vietnam in Ho Chi Minh City</i>	11,030,313,100	-	6,940,072,036	-
<i>PetroVietnam Exploration Production Corporation Ltd – Ho Chi Minh City Branch (Blocks 01/97 & 02/97)</i>	10,355,456,673	-	4,175,111,495	-
<i>Operating Office of Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited in Ho Chi Minh City</i>	8,623,394,956	-	2,276,168,065	-
<i>Phu Quoc Petroleum Operating Company</i>	8,065,550,000	-	68,581,637,461	-
<i>Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited</i>	7,075,625,453	-	13,443,366,703	-
<i>Zarubezhneft EP Vietnam B.V.</i>	6,912,752,019	-	10,517,877,124	-

	30/06/2026 VND		31/12/2025 VND (Reclassification)	
	Book value	Provision	Book value	Provision
<i>Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited</i>	4,511,663,325	-	35,922,371,350	-
<i>Others</i>	46,382,801,689	-	41,949,304,876	-
Receivables from subsidiaries	76,702,027,528	-	41,101,025,369	-
Vietnam National Industry - Energy Group	10,632,042,898	-	10,632,042,898	-
VAT not yet deducted	35,881,554,966	-	14,303,083,998	-
Others	51,103,221,176	(541,717,976)	56,644,856,449	(100,511,520)
Total	483,244,532,024	(541,717,976)	327,020,801,727	(100,511,520)

5. Inventories

	30/06/2026 VND		31/12/2025 VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Work in progress	348,906,416,791	-	146,577,378,137	-
Raw materials	71,235,260,782	-	70,414,958,308	-
Tools and supplies	2,085,906,644	-	2,766,039,636	-
Goods in transit	-	-	35,281,212,859	-
Merchandise	3,406,502,021	-	2,866,899,113	-
Total	425,634,086,238	-	257,906,488,053	-

Work in progress represents the cost incurred in relation to services and projects as below:

	30/06/2026 VND
Package No 4.9 "Construction, installation and construction drawings for airplane fuel supply system"	245,704,209,117
Vietnam – Singapore Offshore Renewable Energy Export – Import Project	32,198,856,688
Block B Gas pipeline project - Contract for "Detailed design for the entire project, procurement, construction and installation of onshore pipeline, stations, and commissioning for the entire project" with SWPOC	28,460,537,710
Long Phu 1 Thermal Power Plant Project	21,619,672,481
Others	20,923,140,795

6. Deferred expenses

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
a. Short-term deferred expenses:		
Insurance expenses	9,585,871,527	4,349,034,773
Software license fee	4,762,354,907	9,010,905,522
Repair and maintenance costs	9,790,157,808	1,928,984,966
Tools and equipments	3,945,773,683	1,219,221,436
Land and infrastructure rental expenses in Vung Tau City	875,804,149	6,958,695,234
Others	4,818,257,026	2,277,464,362
Total	33,778,219,100	25,744,306,293

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
b. Long-term deferred expenses:		
Office rental at Head Office, PetroVietnam Tower No. 1-5 Le Duan Street	238,783,429,752	242,269,508,454
Site clearance cost at Son Tra port	78,917,557,032	80,161,617,174
Repair and maintenance costs	21,641,361,637	32,802,201,196
Tools and equipments	3,523,979,108	4,465,082,182
Land rental in Son Tra port	2,688,295,489	2,730,592,375
Software license fee	2,187,352,549	2,477,595,231
Others	1,682,440,750	787,814,549
Total	349,424,416,317	365,694,411,161

7. Other short-term assets

As at 30 June 2026, short-term held-to-maturity investments comprise Vietnamese Dong-denominated deposits with terms not exceeding 12 months at Modern Bank of Vietnam Limited ("MBV"), formerly known as Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank ("Oceanbank") prior to 18 December 2024, amounting to VND 62,000,000,000 (as at 31 December 2025: VND 62,000,000,000), which are currently suspended from transactions. On 17 October 2024, Oceanbank was transferred by the State Bank of Vietnam to Military Commercial Joint Stock Bank ("MBBank") and was subsequently renamed MBV. The Board of Directors assessed that these deposits will resume transactions in the future upon specific regulations issued by the State Bank of Vietnam and MBBank.

8. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles and transmission equipmen	Office equipment	Others	VND Total
HISTORICAL COST						
As at 01 January 2026	1,521,140,292,121	622,879,340,468	5,273,241,104,601	119,418,412,553	3,903,647,771	7,540,582,797,514
Increase during the Period	119,650,443,697	125,223,862,565	206,015,134,508	3,112,992,778	-	454,002,433,548
New purchases	-	2,297,262,049	8,170,141,178	3,112,992,778	-	13,580,396,005
Transfers from construction in progress	119,650,443,697	122,926,600,516	197,844,993,330	-	-	440,422,037,543
Decrease during the Period	72,609,190,565	-	3,099,784,509	-	-	75,708,975,074
Disposals	4,731,851,079	-	3,099,784,509	-	-	7,831,635,588
Tài sản cho thuê tài chính	67,877,339,486					67,877,339,486
As at 30 June 2026	1,568,181,545,253	748,103,203,033	5,476,156,454,600	122,531,405,331	3,903,647,771	7,918,876,255,988
ACCUMULATED DEPRECIATION						
As at 01 January 2026	1,134,158,387,336	205,979,648,791	3,381,722,639,042	90,026,696,839	2,897,197,796	4,814,784,569,804
Increase during the Period	15,472,728,207	36,506,374,258	163,240,216,047	7,307,641,368	211,963,166	222,738,923,046
Charge for the Period	15,472,728,207	36,506,374,258	163,240,216,047	7,307,641,368	211,963,166	222,738,923,046
Decrease during the Period	4,731,851,079	-	3,099,784,509	-	-	7,831,635,588
Disposals	4,731,851,079	-	3,099,784,509	-	-	7,831,635,588
As at 30 June 2026	1,144,899,264,464	242,486,023,049	3,541,863,070,580	97,334,338,207	3,109,160,962	5,029,691,857,262
NET BOOK VALUE						
As at 01 January 2026	386,981,904,785	416,899,691,677	1,891,518,465,559	29,391,715,714	1,006,449,975	2,725,798,227,710
As at 30 June 2026	423,282,280,789	505,617,179,984	1,934,293,384,020	25,197,067,124	794,486,809	2,889,184,398,726

As of 30 June 2026, the historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but remain in use is VND3,797 billion (as at 31 December 2025: VND3,773 billion). The Corporation has pledged its tangible fixed assets as collateral for the borrowings, with net book value is VND827 billion (as at 31 December 2025: VND1,056 billion).



9. Intangible fixed assets

	Land use rights	Computer software	Others	VND Total
HISTORICAL COST				
As at 01 January 2026	50,773,905,500	42,202,815,248	319,840,000	93,296,560,748
Increase during the Period	-	493,640,000	-	493,640,000
New purchases	-	173,800,000	-	173,800,000
Reclassification	-	319,840,000	-	319,840,000
Decrease during the Period	-	-	319,840,000	319,840,000
Reclassification	-	-	319,840,000	319,840,000
As at 30 June 2026	50,773,905,500	42,696,455,248	-	93,470,360,748
ACCUMULATED AMORTISATION				
As at 01 January 2026	510,621,850	31,670,056,559	163,480,594	32,344,159,003
Increase during the Period	13,102,200	2,888,821,428	-	2,901,923,628
Charge for the Period	13,102,200	2,725,340,834	-	2,738,443,034
Reclassification	-	163,480,594	-	163,480,594
Decrease during the Period	-	-	163,480,594	163,480,594
Reclassification	-	-	163,480,594	163,480,594
As at 30 June 2026	523,724,050	34,558,877,987	-	35,082,602,037
NET BOOK VALUE				
As at 01 January 2026	50,263,283,650	10,532,758,689	156,359,406	60,952,401,745
As at 30 June 2026	50,250,181,450	8,137,577,261	-	58,387,758,711

10. Long-term assets in progress

a. Long-term work in progress:

	30/06/2026 VND		31/12/2025 VND	
	Book value	Recoverable amount	Book value	Recoverable amount
Long Phu 1 Thermal Power Plant project	301,308,440,489	-	301,308,440,489	-
Total	301,308,440,489	-	301,308,440,489	-

b. Construction in progress (Details of construction/project are presented as follows):

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Construction office building project in Vung Tau	1,090,094,276	55,181,108,278
Son Tra port project, Da Nang	9,673,562,784	9,673,562,784
Provision for periodic overhaul of PTSC service vessels	9,925,296,406	-
Construction office building project in Hon La port	2,796,254,145	-
System of automatic equipments for pre-fabrication construction	-	128,065,357,757
Others	1,750,204,811	14,132,069,051
Total	25,235,412,422	207,052,097,870

11. Investment in subsidiaries

Company	Ownership interest	30/06/2026 VND	Ownership interest	31/12/2025 VND
PTSC Mechanical and Construction Services Company Limited	100.00%	628,160,788,070	100.00%	628,160,788,070
Petro Hotel Company Limited	100.00%	20,000,000,000	100.00%	20,000,000,000
PTSC Offshore Services Joint Stock Company	84.95%	339,807,000,000	84.95%	339,807,000,000
PTSC Production Services Joint Stock Company	51.00%	102,000,000,000	51.00%	102,000,000,000
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	95.19%	285,581,000,000	95.19%	285,581,000,000
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	54.69%	218,773,000,000	54.69%	218,773,000,000
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	59.61%	208,645,000,000	59.61%	208,645,000,000
Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	51.00%	204,000,000,000	51.00%	204,000,000,000
PetroVietnam Security Joint Stock Company	51.00%	15,300,000,000	51.00%	15,300,000,000
Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	51.00%	254,061,498,000	51.00%	254,061,498,000
Total		2,276,328,286,070		2,276,328,286,070

12 Investment in joint ventures and associates

Company	Ownership interest	30/06/2026 VND	Ownership interest	31/12/2025 VND
Rong Doi MV12 Private Limited (*)	33.00%	106,022,400	33.00%	106,022,400
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	49.00%	292,324,455,887	49.00%	292,324,455,887
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60.00%	156,473,118,448	60.00%	156,473,118,448
PTSC Asia Pacific Private Limited	51.00%	641,415,780,000	51.00%	641,415,780,000
PTSC South East Asia Private Limited	51.00%	340,800,232,500	51.00%	340,800,232,500
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	28.75%	171,957,430,000	28.75%	171,957,430,000
Total		1,603,077,039,235		1,603,077,039,235

(*) Rong Doi MV12 Private Limited is a jointly controlled joint venture, established by the Company and its partners Modec, Inc., and Mitsui & Co., Ltd (both established in Japan) in 2006 to invest in floating storage and offloading (FSO MV12) with a capacity of 300,000 barrels of oil leased to Korea National Oil Corporation (KNOC) since 2007 to serve offshore oil exploitation at Rong Doi Tay field. On 01 November 2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) replaced, acquiring its rights and obligations under the contract with Rong Doi MV12 Private Limited in accordance with the agreement between ZNEP and KNOC. Additionally, FSO MV12 was transferred from Rong Doi MV12 Private Limited to PTSC Production Services Company under the Deed of Novation of KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited and PTSC Production Services Company simultaneously. The Corporation's capital contribution to Rong Doi MV12 Private Limited is USD 6,600, equivalent to VND 106,022,400. On 19 January 2026, the Board of Directors of the Corporation issued Resolution No.



22/NQ-PTSC-HĐQT regarding the approval of the dissolution of Rong Doi MV12 Private Limited and the termination of the overseas investment project in Rong Doi MV12 Private Limited for the construction of a Floating Storage and Offloading (FSO MV12). Accordingly, Rong Doi MV12 Private Limited is carrying out dissolution procedures in accordance with regulations.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) is a jointly controlled venture company established in 2009 between the Company and its partner, Malaysia International Shipping Corporation Berhad (MISC). MVOT aims to (i) invest in floating storage and offloading (FSO Orkid), which has a capacity of 650,000 barrels of oil, for renting in crude oil exploitation at PM-3 field, offshore Malaysia, within the commercial arrangement area between Malaysia and Vietnam from 2009 to 31 December 2027. (ii) invest in floating storage and offloading (FSO Golden Star) with a capacity of 654,717 barrels of oil, for renting in crude oil exploitation at the Sao Vang Dai Nguyet field, offshore Vietnam, with a duration of 7 years from November 2020 to November 2027, extendable for an additional 8 years. The Corporation's capital contribution to MVOT is USD17,258,911, equivalent to VND292,324,455,887.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) is a jointly controlled venture company established in 2009 between the Company and MISC, in which, the Company owns 60% of the charter capital to own, manage and operate the floating production storage and offloading FPSO "Ruby II" for oil exploration and production by Petronas Carigali Vietnam Limited until 9 September 2017. Since 10 September 2017, Vietnam National Industry - Energy Group has replaced, assumed the rights and obligations of Petronas Carigali Vietnam Limited for the contract with VOLT, based on the agreement between Vietnam National Industry - Energy Group and Petronas Carigali Vietnam Limited. FPSO "Ruby II" commenced its operation and exploitation in June 2010. The Corporation's capital contribution to VOLT is USD8,784,000, equivalent to VND156,473,118,448.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) is a jointly controlled venture company established by the Company and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad), under Foreign Investment Certificate No. 474/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 31 October 2011. The purpose of PTSC SEA is to invest and provide floating storage and offloading (FSO PTSC Bien Dong 01) for the Branch of Vietnam National Industry - Energy Group - Bien Dong POC, focusing on crude oil exploitation at Blocks 05.2 & 05.3 offshore the continental shelf of Vietnam. The Corporation's capital contribution to PTSC SEA is USD16,320,000, equivalent to VND340,800,232,500.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) is a jointly controlled venture company established by the Company and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad) under Foreign Investment Certificate No. 561/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 19 October 2012. PTSC AP aims to contribute to investment capital in floating production storage and offloading (FPSO) for Vietnam National Industry - Energy Group - Operator Blocks 01/97&02/97, and from 01 December 2025, PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited - Blocks 01/97 & 02/97, leased for development services at Thang Long - Dong Do fields, Blocks 01/97 & 02/97, in the Cuu Long basin offshore Vietnam. The Corporation's capital contribution to PTSC AP is USD30,600,000 equivalent to VND641,415,780,000.

Petrovietnam Marine Shipyard Joint Stock Company (PV Shipyard) is a joint stock company established under the Business Registration Certificate No. 3500806844 on 9 July 2007 issued by the Planning and Investment Department of Ba Ria - Vung Tau Province granted with registered charter capital of 594,897,870,000 VND. The Corporation's capital contribution to this company is VND 171,957,430,000, accounting for 28.75% of charter capital.

13. Long-term other investments

	30/06/2026	31/12/2025
Company	VND	VND
Nhon Trach Shipyard Joint Stock Company	3,000,000,000	3,000,000,000
Total	3,000,000,000	3,000,000,000

14. Provision for impairment of long-term financial investments

As of 30 June 2026, the Corporation has determined the fair value of long-term investments and made provisions for impairment of investments when the actual capital contribution of the Corporation in Subsidiaries, Joint Ventures, Associates and other long-term investments is greater than the actual equity. Details are as follows:

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Investments in Subsidiaries		
Petro Hotel Company Limited	8,064,284,756	13,399,392,491
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	67,222,035,018	86,523,715,622
Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	-	9,142,668,845
Investments in associates, joint ventures		
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	171,957,430,000	171,957,430,000
Rong Doi MV12 Private Limited	106,022,400	106,022,400
Other long-term investments		
Nhon Trach Shipyard Joint Stock Company	1,260,278,571	1,255,293,479
Total	248,610,050,745	282,384,522,837



15. Deferred income tax

	Unrealised foreign exchange difference	Accruals and provisions	Depreciation of fixed assets	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2026	(18,770,584,982)	47,195,925,639	25,925,794,175	189,866,054	54,541,000,886
Charge to separate income statement	(6,226,591,262)	5,524,705,605	(444,170)	-	(702,329,827)
As at 30/06/2026	(24,997,176,244)	52,720,631,244	25,925,350,005	189,866,054	53,838,671,059

Deferred tax assets and liabilities have been offset for the presentation purpose of the separate financial statements.



16. Short-term trade accounts payable

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Subsidiaries	925,047,961,712	636,420,235,998
Asia Investment and Asset Management Joint Stock Company	153,814,885,529	79,217,865,842
Tan Cang Offshore Services Joint Stock Company	88,644,921,757	58,870,645,481
Petrovietnam Coating Joint Stock Company	87,920,023,502	55,674,227,286
PTSC Asia Pacific Private Limited	79,294,924,800	120,363,526,400
Advanced Information Technologies Corporation	71,182,647,492	4,808,273,000
PTSC South East Asia Private Limited	65,266,437,600	65,687,302,525
Lam Hong Diving Services Company Limited	64,655,826,513	7,273,639,728
Seahorse Marine and Energy Joint Stock Company	64,460,092,903	12,648,208,887
Vietnam Machinery Installation Corporation	59,747,292,146	59,747,292,146
Huu Thanh Construction Corporation	45,740,823,831	53,792,914,473
Truong Sa Seafood Single-Member Limited Liability Company	39,009,626,737	12,153,378,923
SCI E&C Joint Stock Company	36,958,814,420	36,958,814,420
North East Sea Petroleum Transport Services Joint Stock Company	33,292,051,226	13,654,572,960
Sao Vang Engineering & Construction Joint Stock Company	30,356,024,149	33,945,660,765
Fecon Joint Stock Company	22,418,469,445	34,945,237,304
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	21,573,075,907	24,117,433,735
Galaxy Energy Joint Stock Company	20,852,325,000	16,765,605,000
128 One Member Company Limited	20,384,132,246	6,404,029,836
Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited – Ho Chi Minh City Representative Office	18,336,717,512	-
Black & Veatch International Co.	16,442,766,850	16,548,796,596
Associated Group Services Private Limited	16,413,279,707	221,566,800
Petrovietnam Vung Tau Petroleum Joint Stock Company	15,940,537,143	4,758,559,433
Toisa Limited	13,284,875,005	13,330,866,165
Chuong Duong Corporation	13,236,957,729	475,342,560
Vina Logistics Corporation	12,617,526,100	30,075,356,600
Minh Anh Construction Joint Stock Company	12,412,981,569	12,412,981,569
Song Hong Company Limited	11,022,446,759	7,705,629,599
Bach Dang Construction Corporation - Joint Stock Company	10,139,686,237	10,139,686,237
Others	486,660,025,415	766,775,555,138
Total	2,557,128,156,941	2,195,893,205,406

17. Dividend and profits payable

As at 30 June 2026, dividends payable to shareholders is VND8,676,523,674 (as at 31 December 2025: VND8,699,761,374), representing dividends that remain unclaimed by shareholders who have not yet deposited their shares or completed the required procedures to receive payment.

18. Taxes and other payables to the State budget

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND (Restated)
Value added tax (VAT) on domestic goods	301,163,664	563,389,379
Personal income tax	3,251,121,935	39,914,602,520
Corporate income tax	146,849,110,325	170,672,948,205
Other taxes	8,070,090,223	8,325,811,376
Total	158,471,486,147	219,476,751,480

Details of the implementation of the State obligations according to each type of tax are as follows:

	01/01/2026 VND (Restated)	Payable during the period VND	Paid during the period VND	30/06/2026 VND
VAT on domestic goods	563,389,379	42,211,834,007	42,474,059,722	301,163,664
VAT on imported goods	-	3,833,119,192	3,833,119,192	-
CIT	170,672,948,205	180,882,779,048	204,706,616,928	146,849,110,325
PIT	39,914,602,520	75,233,006,906	111,896,487,491	3,251,121,935
Foreign withholding tax – CIT	6,342,207,760	26,220,028,898	26,511,237,505	6,050,999,153
Foreign withholding tax – VAT	1,983,603,616	11,978,552,763	11,943,065,309	2,019,091,070
Fees, charges and other payables	(99,311,713)	32,411,183,641	32,311,871,928	-
Total	219,377,439,767	372,770,504,455	433,676,458,075	158,471,486,147

In which:

Tax and other payables to the State 158.471.486.147

19. Short-term accrued expenses

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Cost of EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	1,760,760,448,230	536,492,747,794
STG#3 project - Contract "Provision of engineering, procurement, installation, pre-commissioning, commissioning, start up, performance test and technical services for Steam Turbine Generator 113-A-006 package"	274,519,903,123	117,473,333,883



	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Cost of Package No 4.9 "Construction, installation and construction drawings for airplane fuel supply system	121,690,761,623	49,482,826,708
Cost of Package EPC "Material tanks consutruction work" for Southern Petrochemical Complex	31,497,307,606	28,627,547,684
Cost of Block B Gas pipeline project - Contract for "Detailed design for the entire project, procurement, construction and installation of onshore pipeline, stations, and commissioning for the entire project" with SWPOC	32,909,772,764	167,161,405,401
Cost of Long Phu Thermal Power Plant 1 project	13,554,403,472	3,564,181,498
Cost CHW2204 project	730,440,168	36,169,441,118
Cost of Thi Vai LPG tank EPC project	218,400,000	218,400,000
Cost of purchasing technology service vessels	191,806,000,000	-
Cost of Supply of technology service vessels	106,355,155,084	49,476,579,950
Cost of supply vessels for Nghi Son Refinery and Petrochemicals Complex project	18,867,849,776	12,928,766,612
Cost of supply FSO refrigerated LPG in the North of Vietnam	22,301,748,261	-
Cost of geological survey and subsea services	21,338,785,811	65,176,756,732
Cost of Dung Quat I - Berth No.3 Project	-	19,470,259,336
Others	103,108,965,705	49,496,390,789
Total	2,699,659,941,623	1,135,738,637,505

20. Short-term other payables

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND (Reclassification)
Vietnam Shipbuilding Industry Corporation	236,201,553,702	237,960,819,170
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	8,851,764,914	-
Military Commercial Joint Stock Bank	6,784,753,284	6,784,753,284
Subsidiaries of the Corporation	5,853,925,263	5,853,925,263
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2,692,225,602	2,692,225,602
Others	43,262,161,632	26,342,726,150
Total	303,646,384,397	279,634,449,469

Payable to Vietnam Shipbuilding Industry Corporation represents the final payment for the FSO5 construction project, where the Corporation serves as the project's investor and Vietnam Shipbuilding Industry Corporation acts as the constructor.



21. Loans and finance lease liabilities

	30/06/2026 VND	During the period		31/12/2025 VND
		Increase	Decrease	
a. Short-term:				
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	310,078,327,496	310,078,327,496	-	-
Saigon Hanoi Commercial Joint Stock Bank	56,946,126,772	28,473,063,386	(28,473,063,386)	56,946,126,772
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	37,062,691,672	18,531,345,836	(18,531,345,836)	37,062,691,672
Shinhan Bank Vietnam Limited	31,998,833,332	15,999,416,666	(15,999,416,666)	31,998,833,332
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	31,759,901,818	15,879,950,909	(15,879,950,909)	31,759,901,818
Total	467,845,881,090	388,962,104,293	(78,883,776,797)	157,767,553,594
b. Long-term:				
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	136,466,754,546	-	(15,879,950,909)	152,346,705,455
Shinhan Bank Vietnam Limited	135,995,041,669	-	(15,999,416,666)	151,994,458,335
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	791,490,625,000	763,700,000,000	(95,209,375,000)	123,000,000,000
Saigon Hanoi Commercial Joint Stock Bank	99,655,721,851	-	(28,473,063,386)	128,128,785,237
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	92,656,729,150	-	(18,531,345,836)	111,188,074,986
Total	1,256,264,872,216	763,700,000,000	(174,093,151,797)	666,658,024,013



22. Provision for payables

	31/12/2025 VND	Increase in the period	Decrease in the period	30/06/2026 VND
a. Short-term				
<i>Provision for construction warranty</i>				
Thi Vai LPG tank EPC project	20,668,140,477	-	-	20,668,140,477
Southern Petrochemical Complex project	14,411,727,020	-	(14,411,727,020)	-
Thi Vai LNG warehouse EPC project	1,166,232,879	-	(897,472,988)	268,759,891
<i>Other provisions</i>				
Provision for periodic overhaul of PTSC service vessels	60,872,549,017	3,756,627,454	-	64,629,176,471
Total	97,118,649,393	3,756,627,454	(15,309,200,008)	85,566,076,839
b. Long-term				
<i>Other provisions</i>				
Provision for periodic overhaul of PTSC service vessels	74,422,935,118	-	(3,756,627,454)	70,666,307,664
Others	4,286,318,123	-	-	4,286,318,123
<i>Provision for construction warranty</i>				
CHW2204 project	382,756,262,628	-	-	382,756,262,628
Block B Gas pipeline project - Contract for "Detailed design for the entire project, procurement, construction and installation of onshore pipeline, stations, and commissioning for the entire project" with SWPOC	59,757,931,522	8,404,650,997	-	68,162,582,519
Package EPC "Material tanks consutruction work" for Southern Petrochemical Complex	22,395,914,278	8,581,538,960	-	30,825,414,105
Package No 4.9 "Construction, installation and construction drawings for airplane fuel supply system"	22,243,875,145	10,499,933,270	-	32,895,847,548
Others	-	137,404,800	-	137,404,800
Total	565,863,236,814	27,850,335,450	(3,756,627,454)	589,730,137,387

23. Owner's equity

a. Movement in owners' equity:

	Owners' capital	Share premium	Investment and development fund	Post-tax undistributed earnings	VND000,000 Total
As at 01 January 2025	4,779,663	39,617	3,406,923	1,704,055	9,930,258
Increase during the year	334,538	-	436,372	1,481,466	2,252,376
Net profit for the year	-	-	-	1,481,466	1,481,466
Profit distribution	334,538	-	436,372	-	770,910
Decrease during the year	-	-	-	1,150,168	1,150,168
Dividends paid	-	-	-	436,372	436,372
Funds appropriation under the equity	-	-	-	337,597	337,597
Funds appropriation off-the equity	-	-	-	334,539	334,539
Giảm khác	-	-	-	41,661	41,661
As at 31 December 2025 (Restated)	5,114,201	39,617	3,843,295	2,035,353	11,032,466
As at 01 January 2026	5,114,201	39,617	3,843,295	2,035,353	11,032,466
Increase during the year	-	-	707,904	581,268	1,289,171
Net profit for the year	-	-	-	581,268	581,268
Profit distribution	-	-	707,904	-	707,904
Decrease during the year	-	-	-	1,054,174	1,054,174
Funds appropriation under the equity	-	-	-	707,904	707,904
Funds appropriation off-the equity	-	-	-	346,270	346,270
As at 30 June 2026	5,114,201	39,617	4,551,198	1,562,447	11,267,463

b. Details of owners' contributed capital

	30/06/2026		31/12/2025	
	(%)	Contributed capital (VND)	(%)	Contributed capital (VND)
Vietnam National Industry - Energy Group	51.38	2,627,545,500,000	51.38	2,627,545,500,000
Other shareholders	48.62	2,486,655,490,000	48.62	2,486,655,490,000
Total	100.00	5,114,200,990,000	100.00	5,114,200,990,000

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
c. Capital transactions with owners		
owners' contributed capital		
At the beginning of the period	5,114,200,990,000	5,114,200,990,000
At the end of the period	5,114,200,990,000	5,114,200,990,000

d. Dividends

Dividends declared after the end of the year

Dividends declared per par value of share (VND/share)	2,000	700
--	-------	-----

e. Number of shares

Number of existing shares in circulation	511,420,099	511,420,099
Ordinary shares	511,420,099	511,420,099
The par value of each share (VND/share)	10,000	10,000

f. Company funds

Investment and development fund	4,551,198,330,536	3,843,294,770,519
---------------------------------	-------------------	-------------------

24. Off - Statement of Financial Position items

	30/06/2026	31/12/2025
Foreign currencies		
United States Dollar (USD)	180,229,773	32,612,810
Pound sterling (GBP)	244,678	244,682
Russian rouble (RUB)	1,528,187	1,528,847
Euro (EUR)	1,443	1,452



VI. Notes to Separate income statement

1. Revenue from goods sold and services rendered

	From 01/01/2026 to 30/6/2026	From 01/01/2025 to 30/6/2025
Revenue from rendering of services	3,655,481,664,753	2,614,932,127,551
Revenue from construction contracts	3,859,599,362,998	4,314,515,421,901
Total	7,515,081,027,751	6,929,447,549,452

2. Cost of goods sold and services rendered

	From 01/01/2026 to 30/6/2026	From 01/01/2025 to 30/6/2025 (Reclassification)
Cost of services rendered	3,408,749,379,662	2,423,976,016,007
Cost of construction contracts	3,675,599,724,673	3,866,375,612,559
Total	7,084,349,104,335	6,290,351,628,566

3. Financial income

	From 01/01/2026 to 30/6/2026	From 01/01/2025 to 30/6/2025
Interest income	111,578,829,574	84,010,096,549
Dividend and profit distributed	341,426,850,000	442,565,859,569
Foreign exchange gains	49,923,657,131	134,991,753,390
Asset revaluation gains	-	118,106,844,122
Others	124,239,773	-
Total	503,053,576,478	779,674,553,630

4. Financial expense

	From 01/01/2026 to 30/6/2026	From 01/01/2025 to 30/6/2025
Interest expenses	30,849,924,119	30,381,771,284
Foreign exchange losses	7,103,043,820	9,259,717,066
Provision/(Reversal of provision) for impairment of long-term investments	(33,774,472,092)	85,766,708,951
Others	-	3,775,137,769
Total	4,178,495,847	129,183,335,070

5. Selling expenses, General and administration expenses

	From 01/01/2026 to 30/6/2026	From 01/01/2025 to 30/6/2025 (Reclassification)
a. Selling expenses		
Provision for construction warranty	13,211,801,007	347,767,745,238
Advertising and marketing expenses	9,418,334,904	5,622,341,853
Outside services	10,081,974,297	9,718,592,528
Others	3,519,165,741	4,138,953,665
Total	36,231,275,949	367,247,633,284
b. General and administration expenses		
Staff costs	303,048,060,619	202,311,480,879
Outside services	164,457,159,593	137,973,408,370
Provision for doubtful debts	28,326,276,227	(3,543,254,124)
Depreciation and amortisation expenses	14,470,043,043	11,250,188,349
Others	68,977,968,724	29,996,153,637
Total	579,279,508,206	377,987,977,111

6. Other income

	From 01/01/2026 to 30/6/2026	From 01/01/2025 to 30/6/2025
Income from penalties and compensation	457,566,634,773	2,443,646,366
Gains on disposal of fixed assets	5,000,000	1,736,764,143
Others	1,231,977,051	206,470,518
Total	458,803,611,824	4,386,881,027

7. Other expenses

	From 01/01/2026 to 30/6/2026	From 01/01/2025 to 30/6/2025
Penalties and late payment charges	1,188,753,632	67,783,312
Others	1,258,235,705	995,441,355
Total	10,047,196,668	1,063,224,667

8. Current corporate income tax expenses

	From 01/01/2026 to 30/6/2026	From 01/01/2025 to 30/6/2025
Accounting profit before tax	762,852,635,048	547,675,185,411
Adjustments for assessable income	(326,621,670,870)	(425,016,894,160)
Decrease adjustments	(372,559,806,310)	(545,383,402,891)

	From 01/01/2026 to 30/6/2026	From 01/01/2025 to 30/6/2025
<i>Increase adjustments</i>	45,938,135,440	120,366,508,731
Taxable income	436,230,964,178	122,658,291,251
<i>Loss transferred</i>	-	(122,658,291,251)
Taxable income from domestic operating activities	436,230,964,178	-
<i>Tax rate</i>	20%	20%
Taxable income from overseas profit shared	332,918,266,162	386,380,000,000
<i>Tax rate</i>	20%	20%
CIT from domestic operating activities	87,246,192,836	-
CIT from overseas profits shared	70,479,818,254	77,276,000,000
<i>Adjustment for tax paid overseas</i>	-	(7,538,577,958)
CIT payable on overseas profits shared	70,479,818,254	69,737,422,042
Corporate income tax current expense "CIT"	180,882,779,054	69,737,422,042
CIT-current from domestic operating activities	87,246,192,836	-
CIT-current from overseas profits remitted	70,479,818,254	69,737,422,042
Additional CIT of prior years	23,156,767,965	-
Total	180,882,779,055	69,737,422,042

9. Costs of operation by factor

	From 01/01/2026 to 30/6/2026	From 01/01/2025 to 30/6/2025
Raw materials	222,708,001,051	154,048,646,864
Staff costs	899,424,621,391	600,193,099,625
Depreciation and amortisation expenses	231,505,938,044	150,583,438,084
Outside service expenses	6,208,596,296,523	6,025,161,091,453
Others	137,625,031,481	105,600,962,935
Total	7,699,859,888,490	7,035,587,238,961



VII. Other informations

The Corporation has presented and reclassified certain items in the 2025 separate financial statements to conform with adjustments relating to corporate income tax ('CIT') and the requirements of Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025, as follow:

1. Reclassification and presentation Statement of Financial Position at 31/12/2025

According to Circular 200/2014/TT-BTC		According to Circular 99/2025/TT-BTC		Change
Code	As issued report 31/12/2025 VND	Code	After reclassification/ presentation VND	
ASSETS		ASSETS		
Cash equivalents	3,383,470,000,000	Cash equivalents	3,383,489,356,166	19,356,166
Investments held-to-maturity	3,127,655,000,000	Investments held-to-maturity	3,101,416,082,192	(26,238,917,808)
Other short-term receivables	362,801,240,085	Other short-term receivables	327,020,801,727	(35,780,438,358)
Other short-term assets	-	Other short-term assets	62,000,000,000	62,000,000,000
RESOURCES		RESOURCES		
No corresponding line item	-	Dividends and profits payable	8,699,761,374	8,699,761,374
Other short-term payables	288,334,210,843	Other short-term payables	279,634,449,469	(8,699,761,374)
Tax and other payables to the State	177,816,050,867	Tax and other payables to the State	219,476,751,480	41,660,700,613
Undistributed post-tax profits of previous years	595,54,7356,865	Undistributed post-tax profits of previous years	553,886,656,252	(41,660,700,613)

2. Reclassification and presentation Income statement at 30/6/2025

Code	According to Circular 200/2014/TT-BTC	According to Circular 99/2025/TT-BTC	Change
	As issued report 30/6/2025 VND	After reclassification/presentation VND	
Cost of goods sold	6,638,119,373,804	6,290,351,628,566	(347,767,745,238)
Selling expenses	19,479,888,046	367,247,633,284	347,767,745,238

3. Related party transactions and balances

During the period, the Corporation entered into the following significant transactions with related parties:

Goods sold and services rendered	From 01/01/2026 to 30/6/2026	From 01/01/2025 to 30/6/2025
Phu Quoc Petroleum Operating Company	2,431,658,997,855	2,010,633,512,424
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	511,640,331,751	310,635,125,303
PetroVietnam Exploration Production Corporation Ltd – Ho Chi Minh City Branch (Blocks 01/97 & 02/97)	442,494,590,390	-
Bien Dong Petroleum Operating Company	387,044,897,886	372,594,578,628
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	280,155,033,229	923,355,132,887
Joint Venture – Vietsovpetro	235,329,593,323	95,978,180,991
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	91,408,925,006	123,407,403,627
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	48,198,843,204	47,226,817,340
PetroVietNam Drilling and Well Services Joint Stock Company	33,387,573,119	14,939,258,619
PetroVietnam Exploration Production Corporation	33,378,475,635	34,483,233,610
PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97	4,157,341,993	413,894,154,062
PetroVietnam - Blocks 01 & 02	3,122,535,715	11,406,862,875

Period end balances with related parties

Short-term trade accounts receivable	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Phu Quoc Petroleum Operating Company	675,639,265,662	256,077,658,992
Subsidiaries	285,331,342,768	123,011,784,576
PetroVietnam Exploration Production Corporation Ltd – Ho Chi Minh City Branch (Blocks 01/97 & 02/97)	152,425,885,958	75,931,616,833
PetroVietnam Exploration Production Corporation	97,766,794,648	65,892,294,036
Bien Dong Petroleum Operating Company	95,976,517,185	80,169,050,364
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	92,682,690,603	50,084,597,536
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	91,099,353,371	98,463,498,649
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	85,586,802,040	87,608,083,656
Joint Venture Vietsovpetro	54,714,311,771	73,959,105,907
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	47,252,448,628	37,203,110,659
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	37,203,110,659	20,021,964,903
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	35,912,344,662	49,797,303,122
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	20,391,884,440	20,938,413,235

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Short-term prepayments to suppliers		
Subsidiaries	358,858,218,885	218,022,170,386
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	3,628,913,342	6,589,476,401
Petrovietnam Coating Joint Stock Company	-	22,116,126,451
	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Other short-term receivables		
Joint Venture Vietsovpetro	75,563,909,834	2,997,201,277
Subsidiaries	54,180,448,269	54,929,071,939
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	18,867,849,776	12,229,842,898
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	14,061,270,910	3,109,574,183
Vietnam National Industry - Energy Group	10,632,042,898	10,632,042,898
PetroVietnam Exploration Production Corporation Ltd – Ho Chi Minh City Branch (Blocks 01/97 & 02/97)	10,355,456,673	4,175,111,495
Phu Quoc Petroleum Operating Company	8,065,550,000	68,581,637,461
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	7,075,625,453	13,443,366,703
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	4,511,663,325	35,922,371,350
	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Short-term trade accounts payable		
Subsidiaries	925,047,961,712	636,420,235,998
Petrovietnam Coating Joint Stock Company	87,920,023,502	55,674,227,286
PTSC Asia Pacific Private Limited	79,294,924,800	120,363,526,400
PTSC South East Asia Private Limited	65,266,437,600	65,687,302,525
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	21,573,075,907	24,117,433,735
	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Short-term advances from customers		
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	935,498,459,983	137,168,180,687
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	250,292,869,218	275,467,516,042
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	18,989,746,892	19,791,725,129
	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Long-term advances from customers		
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	705,122,210,556	705,122,210,556
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	119,951,458,704	119,951,458,704



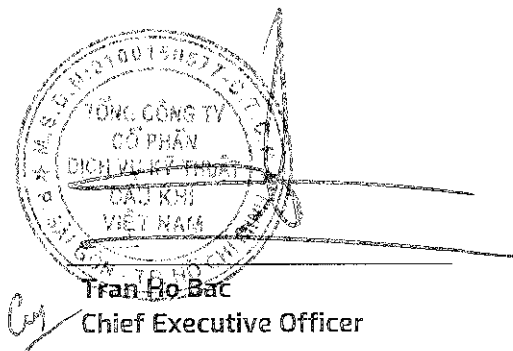
Other payables	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Subsidiaries	5,853,925,263	5,853,925,263
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2,692,225,602	2,692,225,602
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	1,669,212,234	1,669,212,234
Vietnam National Industry - Energy Group	421,670,822	391,670,822



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Quang Chanh
Person in Charge of
Accounting



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer

29 July 2026
Ho Chi Minh City

Số: 1262 /PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2026

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của BCTC Công ty mẹ Quý 2/2026 so với Quý 2/2025.

Explanation of fluctuations in net profit after tax of the Separate financial statements for the 2nd Quarter of 2026 compared to the 2nd Quarter of 2025.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Hanoi Stock Exchange

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Điều 4, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Pursuant to Article 14 of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on Providing guidance on information disclosure in the securities market and Article 4 of the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 of the Minister of Finance on amending and supplementing certain provisions of the Circulars governing information disclosure in the securities market;

Ngày 29/7/2026, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty PTSC) đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2026. Theo đó, lợi nhuận sau thuế Quý 2/2026 là 347.460 triệu đồng, tăng 120.748 triệu đồng, tương đương tăng 53,26% so với lợi nhuận sau thuế của Quý 2/2025. Biến động này chủ yếu là do trong Quý 2/2026 Tổng công ty PTSC ghi nhận thu nhập của khoản tiền nhận được từ việc quyết toán hợp đồng với khách hàng.

On 29 July 2026, PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC) issued the Separate financial statements for the 2nd Quarter of 2026. Accordingly, the profit after corporate income tax for the 2nd Quarter of 2026 is 347,460 million VND, increase of 120,748 million VND, equivalent to a 53.26% rise compared to the same period in 2025. This fluctuation was primarily due to PTSC recognizing income from the final contract settlement with the customer in the 2nd Quarter of 2026.



Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

PetroVietnam Technical Services Corporation respectfully announces.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD (để b/c);
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
VICE PRESIDENT**




Nguyễn Xuân Cường

